

Số : **2098** / SXD-QLXD

Hòa Bình, ngày **11** tháng **11** năm 2016

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
Tháng 11 năm 2016 trên địa bàn
tỉnh Hoà Bình.

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, trong tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình giao cho Sở Xây dựng thực hiện việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 11 năm 2016 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình trong tháng 11 năm 2016 (Có phụ lục kèm theo) được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình.

Giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu được công bố tại Phụ lục kèm theo được Sở Xây dựng xác định trên cơ sở khảo sát giá bán các loại sản phẩm vật liệu xây dựng, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh.

Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo công văn này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình căn cứ phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công cụ thể của từng công trình để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở cho việc xác định tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình tự chịu trách nhiệm trong việc tham khảo quyết định vận dụng hoặc áp dụng giá vật liệu xây dựng được công bố tại phụ lục ban hành kèm theo văn bản này để lập đơn giá xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng phải được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại vật liệu sử dụng cho từng công trình cụ thể và phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng và khu vực xây dựng công trình.

Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo công bố giá các tháng liền kề hoặc căn cứ vào mặt bằng giá cả thị trường, hoá đơn chứng từ mua bán hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá cả của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm để xác định giá vật liệu trên cơ sở đảm bảo về tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại vật liệu cho từng công trình cụ thể và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc xác định giá vật liệu để lập đơn giá xây dựng công trình.

Chi tiết phụ lục này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình theo địa chỉ: <http://soxaydung.hoabinh.gov.vn>.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng(B/c);
- UBND tỉnh(B/c);
- Giám đốc, PGĐ sở;
- Các phòng, ban, các ĐV thuộc sở;
- Lưu: VT, QLXD.H50b. 

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Vinh Quang



PHỤ LỤC

VỀ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU THÁNG T11/2016

(Kèm theo công văn số 2032/SXD - QLHXD ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Sở Xây dựng Hoà Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Xăng MOGA 92	kg	21,195	TP. HB
2	Dầu diesel	Kg	14,334	Tại TP HB
3	Nước thi công	m3	8,060	-
	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX			Tại TPHB
4	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	8,754	-
5	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	9,630	-
6	Nhựa đường nhũ tương	Kg	8,654	-
	Nhựa đường SINGAPORE			Tại TPHB
7	Nhựa đường phuy SHELL 60/70	Kg	10,455	-
	Cát, đá, sỏi.			-
8	Cát đen chuẩn	m3	90,000	Tại TP HB
9	Cát vàng	m3	300,000	-
	Công ty Cổ phần Tân Tiến - Kỳ Sơn			
10	Đá mặt	m3	81,000	CT Cổ phần Tân Tiến xã Dân hạ huyện Kỳ Sơn
11	Đá rã 0,5cm	m3	81,000	-
12	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	121,000	-
13	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	121,000	-
14	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	111,000	-
15	Cấp phối đá dăm loại I	m3	81,000	-
16	Cấp phối đá dăm loại II	m3	71,000	-
17	Đá hộc	m3	91,000	-
	Xi măng các loại			
	Xi măng Bim Sơn			
18	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 30)	Kg	1,382	Tại TP HB
19	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 40)	Kg	1,418	-
	Xi măng Nam Sơn			

20	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 30)	Kg	950	Tại TP HB
21	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 40)	Kg	1,000	-
	Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn			
22	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V3L	Kg	895	Công ty TNHH xi măng Vĩnh Sơn , Lương Sơn - HB
23	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 40 - V3L	Kg	950	-
24	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V2L	Kg	877	-
	Xi măng Bút Sơn			
25	Xi măng Vicem Bút Sơn bao PCB 30	Kg	1,318	Tại TP HB
26	Xi măng Vicem Bút Sơn bao PCB 40	Kg	1,336	-
	Xi măng Hoàng Long			
27	Xi măng Hoàng Long PCB 30	Kg	950	Tại TP HB
28	Xi măng Hoàng Long PCB 40	Kg	1,000	
29	Xi măng trắng	Kg	9,000	-
	Gạch các loại			
	Gạch Quỳnh lâm (loại 1) tại lò			Quỳnh Lâm -HB
30	Gạch đặc: loại A65 x105x220	Viên	1,100	Tại Quỳnh Lâm -IIB
31	Gạch rỗng 2 lỗ loại A: 65x105x220	Viên	1,100	-
32	Gạch xếp cách nhiệt	Viên	6,818	
33	Gạch vỡ	m3	181,818	
	Công ty Cổ phần gạch nhẹ Phúc Sơn(huyện Lương Sơn)			
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC			
	Gạch Block AAC 3-500.			
34	KT600x100x200	Viên	13,800	Tại TP Hòa Bình
35	KT600x150x200	Viên	20,700	Tại TP Hòa Bình
36	KT600x200x200	Viên	27,600	-
	Gạch Block AAC 4-700.			
37	KT600x100x200	Viên	14,640	Tại TP Hòa Bình
38	KT600x150x200	Viên	21,960	Tại TP Hòa Bình
39	KT600x200x200	Viên	29,280	-
40	Keo xây mạch mỏng 5,0-7,5 MPa	kg	3,000	
41	Vữa trát 7,5-10 Mpa	kg	2,500	
	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin			

42	Gạch TerraZZo ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	105,000	Tại TP Hòa Bình
43	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	188,000	Tại TP Hòa Bình
44	Gạch TerraZZo nội thất Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	322,000	-
45	Gạch Block lát hệ tự chèn Secoin KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60.	m2	110,000	-
46	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin KT: 250x250x120.	m2	137,000	-
47	Gạch Block xây đặc Secoin KT: 200x100x60; 220x105x60.	Viên	1,450	-
48	Gạch Block xây rỗng Secoin KT: 390x190x190.	Viên	14,064	-
49	Ngói chính sóng nhỏ, sóng trung Seterra KT: 422x333mm.	Viên	17,000	-
50	Ngói giả đá Seterra KT: 406x345mm.	Viên	18,500	-
51	Ngói bờ nóc sóng Seterra KT:395x243x202mm.	Viên	27,000	-
52	Ngói bờ cạnh sóng 2 màu Seterra KT: 424x207x181mm.	Viên	28,000	-
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn Hà Nội			
	Gạch lát nền NANO công nghệ cao. (Loại A1)			
	Sản phẩm Granite nập liên đa cấp siêu bóng KT 60x60cm (DN,KN,BN)			Tại TP Hòa Bình
53	15, 17, 30, 66, 68, 71,72, 75, 80	m2	267,273	Tại TP Hòa Bình
54	05, 07, 12, 16, 21, 27	m2	280,909	-
55	00, 06, 08, 09, 10, 11, 36, 69	m2	294,545	
56	14, 24	m2	308,182	
	Sản phẩm Granite truyền thống đơn màu muối tiêu KT60x60 cm (M,BN)			-
57	01, 02	m2	245,455	
	Sản phẩm Granite vân đá Limestone KT60x60 cm (LN,VN QVN)			
58	01, 02, 12, 15, 17, 18	m2	280,909	
	Công ty cổ phần gạch ốp lát CeramicViglacera Thăng Long Hà Nội			TP Hòa Bình
	Gạch lát nền , kích thước 400 x 400mm			TP Hòa Bình
59	K, M, H,SP (401, 402,)	m2	94,545	-
60	V, G,R (401.....)	m2	94,545	-
	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KO)			TP Hòa Bình
61	501,502,503,505.....510,.....519.....	m2	111,818	-
	Gạch co to kích thước, kích thước 400 x 400 (D)			TP Hòa Bình
62	D401,402.....410,411	m2	100,000	-
	Gạch co to kích thước, kích thước 500 x 500 (D)			TP Hòa Bình

62	D501,502.....511	m3	117,273	-
	Gạch viên kích thước 125 x 500 mm (1 m² = 16 viên)			
63	TM -501,502 539,540	m2	109,091	
64	TG - 501,502 539,540	m2	109,091	-
65	TV - 501,502 539,540	m2	109,091	-
66	TH - 501,502 539,540	m2	109,091	-
	Gạch viên trang trí kích thước 150 x 600(1 m² = 11,1 viên)		-	-
67	VG, VM,VV 601,602,603,604.....606.	m2	176,364	-
	Gạch ốp tường kích thước 250 x 400(Q,C,LQ)		-	-
68	Màu nhạt : Q2500,2501,2502.....2558,2559,2504,2572.	m2	94,545	-
69	Màu đậm: C2520,2563,2569,2593.	m2	102,727	-
	Gạch ốp tường kích thước 300 x 450(B,D,BQ)		-	-
70	Màu nhạt : D,B4500,4501,4503,4505,4553,4555,4557.	m2	122,727	-
71	Màu đậm: B4502,4504,4506,4520,4552,4554,4556,4558.	m2	132,727	-
	Gạch ốp tường kỹ thuật số kích thước 300 x 450(KT,KQ)		-	-
72	Màu nhạt: KT4500,4501.....4520.	m2	171,818	-
	Gạch lát sân vườn, kích thước 300 x 300 mm		-	-
73	S305,S308,S309,S310,S312	m2	123,636	-
74	D301,R301,R303,R305,R306,R307,R308.....R313	m2	127,273	-
75	Gạch lát cầu thang, kích thước 300 x 300 mm	m2	121,818	-
76	Sản phẩm ngói lợp trắng men(R) 0,1;0,3.	m2	184,091	-
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Gạch tự chèn		-	-
77	Gạch lục lăng KT 160x160x50	m2	101,430	-
78	Gạch Zích Zắc KT 220x100x55	m2	101,430	-
79	Gạch thô KT 90x90x60	m2	95,091	-
80	Gạch hình số 8 KT 400x200x70	m2	95,091	-
	Bê tông thương phẩm			TP Hòa Bình
81	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 (độ sụt 10 ± 2)	m3	1,175,911	-
82	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,228,629	-
83	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,298,919	-
84	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,369,211	-
85	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,457,074	-

86	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,509,793	-
87	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,613,765	-
88	Giá bơm bê tông < 35 M3	Ca	4,686,066	-
89	Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	117,152	-
90	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông < 35 M3	Ca	5,857,583	-
91	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	175,727	-
92	Giá bơm mái chéo < 17 M3	Ca	5,125,385	-
93	Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm	m3	292,879	-
	Lâm sản (Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB)			TPHB
94	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	7,570,000	-
95	Gỗ ly tồ nhóm V+VI	m3	7,570,000	-
96	Gỗ xà gỗ+ vì kèo nhóm V	m3	6,975,000	-
97	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m3	4,100,000	-
98	Gỗ chèn khi lắp cầu kiện	m3	4,150,000	-
99	Gỗ chống	m3	4,150,000	-
100	Gỗ làm khe co giãn	m3	3,180,000	-
101	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	7,180,000	-
102	Gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	3,820,000	-
103	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	3,920,000	-
104	Gỗ đà chống	m3	3,950,000	-
105	Gỗ dổi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	42,000,000	-
106	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	30,500,000	-
107	Gỗ trò chi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	29,930,000	-
108	Gỗ nghiêng thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	32,600,000	-
109	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	22,400,000	-
110	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	26,300,000	-
111	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	28,385,000	-
112	Cùi	kg	2,000	-
113	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	55,000	-
114	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	48,000	-
115	Bương ngàm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	50,000	-
116	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	1,900,000	-
117	Tay vịn cầu thang gỗ nhóm II	m	1,300,000	-

118	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cà đế	cái	160,000	
	Cửa các loại (cả phụ kiện,sơn,Khung dày 4cm)			TPHB
	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
119	Gỗ đe	m2	1,900,000	-
120	Gỗ dổi	m2	2,600,000	-
121	Gỗ trò chỉ	m2	2,330,000	-
122	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,610,000	-
123	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,515,000	-
	Cửa đi pa nô chớp			TPHB
124	Gỗ đe	m2	1,975,000	-
125	Gỗ dổi	m2	2,490,000	-
126	Gỗ trò chỉ	m2	2,360,000	-
127	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,630,000	-
128	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,730,000	-
	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
129	Gỗ đe	m2	1,720,000	-
130	Gỗ dổi	m2	2,300,000	-
131	Gỗ trò chỉ	m2	2,150,000	-
132	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,400,000	-
133	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,300,000	-
	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)			TPHB
134	Gỗ đe	m2	1,850,000	-
135	Gỗ dổi	m2	2,250,000	-
136	Gỗ trò chỉ	m3	2,050,000	-
137	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,380,000	-
138	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,400,000	-
	Cửa sổ chớp			TPHB
139	Gỗ đe	m2	1,700,000	-
140	Gỗ dổi	m2	2,400,000	-
141	Gỗ trò chỉ	m2	2,300,000	-
142	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,350,000	-
143	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,350,000	-
	Cửa sổ kính			TPHB

144	Gỗ de	m2	1,350,000	-
145	Gỗ dổi	m2	1,740,000	-
146	Gỗ trò chi	m2	1,570,000	-
147	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,300,000	-
148	Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	1,550,000	-
149	Gỗ lim nhập khẩu	m2	1,900,000	-
	Khuôn cửa các loại			TPHB
150	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	555,000	-
151	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	785,000	-
152	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	575,000	-
153	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	895,000	-
154	Khuôn đơn gỗ nghiền 6x13	m	592,000	-
155	Khuôn kép gỗ nghiền 6x25	m	830,000	-
156	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	445,000	-
157	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	550,000	-
158	Khuôn đơn gỗ trò chi 6x13	m	590,000	-
159	Khuôn kép gỗ trò chi 6x25	m	790,000	-
160	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	750,000	-
161	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	1,080,000	-
	Cửa, vách kính khung nhôm v(Lắp đặt hoàn chỉnh)			TPHB
162	Cửa đi, cửa sổ : phần dưới pa nô nhôm, phần trên kính dày 5 ly, nhôm Đài Loan màu vàng.	m2	800,000	-
163	Cửa đi, cửa sổ : Nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly.	m2	780,000	-
164	Vách nhôm Đài Loan màu vàng, kính trắng 5 ly	m2	670,000	-
165	Cửa đi, cửa sổ, Nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	840,000	-
166	Vách nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	740,000	-
	Sản phẩm cửa uPVC cao cấp có lõi thép gia cường			
	Sản phẩm dùng thanh nhựa EURO PROFILE, lõi thép dày 1,2mm suốt chiều dài thanh profile do Việt Nam sản xuất (gồm cả phần khuôn, cánh cửa, Lắp đặt và chưa bao gồm phụ kiện kim khí) .			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
167	Vách kính nhựa EURO, kính dày 5 mm.	m2	936,600	-
168	Vách kính nhựa, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1,189,600	-
169	Cửa sổ mở trượt, kính 5mm	m2	1,242,100	
170	Cửa sổ mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm	m2	1,462,600	

171	Cửa sổ mở quay kính trắng 5mm	m2	1,358,700	
172	Cửa sổ mở quay, kính dán an toàn 6,38mm.	m2	1,579,200	
173	Cửa sổ mở hắt kính 5mm.	m2	1,358,700	
174	Cửa sổ mở hắt, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m2	1,579,200	
175	Cửa đi mở quay, kính 5mm.	m2	1,445,800	
176	Cửa đi mở quay, kính dán an toàn 6,38 mm.	m2	1,666,300	
177	Cửa đi mở trượt, kính trắng 5mm.	m2	1,312,500	
178	Cửa đi mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m2	1,522,500	
	Phụ kiện Euro queen Việt Nam.			
179	Cửa sổ mở trượt- khoá bán nguyệt	bộ	162,000	
180	Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm	bộ	350,000	
181	Cửa sổ mở quay 2 cánh khoá đa điểm	bộ	620,000	
182	Cửa sổ mở quay 1 cánh khoá đa điểm	bộ	465,000	Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
183	Cửa sổ mở hắt 1 cánh	bộ	470,000	
184	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm	bộ	1,020,000	
185	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá 1 điểm	bộ	920,000	
186	Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm + chốt clemon	bộ	1,480,000	
187	Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá	bộ	772,000	
	Thép Thái Nguyên			
	Thép cuộn			
188	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	10,239	
189	Thép cuộn gai D8 (SD295A)	kg	10,239	
190	Thép cuộn D10 (CT5, SD295A)	kg	10,289	Thành phố Hoà Bình
191	Thép vằn SD390,CB490,CB400-V,CB500-V D10 cuộn	kg	10,389	
	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			Thành phố Hoà Bình
192	D10	kg	10,589	-
193	D12	kg	10,489	-
194	D14 - 40	kg	10,439	-
	Thép cây vằn SD390 SD490,CB400-V,CB500-V; L = 11,7m			Tại TPHB
195	D10	kg	10,689	-
196	D12	kg	10,589	-
197	D14 - 40	kg	10,539	-

	Thép hình			Tại TPHB
	Thép góc L = 6m,9m,12m			-
198	L60 - L75 SS400	kg	9,689	-
199	L80 - L100 SS400	kg	9,889	-
200	L120 - L130 SS400	kg	9,989	Tại TPHB
201	L60 - L75 SS540	kg	10,189	-
202	L80 - L100 SS540	kg	10,289	-
203	L120 - L130 SS540	kg	10,389	-
204	Thép C8-10 SS400	kg	10,089	-
205	Thép C12-14 SS400	kg	10,189	-
206	Thép C16-18 SS400	Kg	10,289	-
207	Thép I10 - 12 SS400	Kg	10,289	-
208	Thép I14 - 16 SS400	kg	10,389	-
	CÔNG TY THÉP HÌNH HÀ NỘI			-
	Thép tấm đen. lá CT3C-SS400-08KP-0235B			Tại TPHB
	Thép lá cán nguội			-
209	Thép tấm lá dày 0.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	-
210	Thép tấm lá dày 1ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	Tại TPHB
211	Thép tấm lá dày 1,2ly KT:1.0x2.0m	Kg	15,575	-
212	Thép tấm lá dày 1.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	Tại TPHB
213	Thép tấm lá dày 0.6ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	-
	Thép lá cán nóng:			-
214	Thép tấm lá dày 2ly SS400:1000x2000mm	Kg	11,938	-
215	Thép tấm lá dày 2,5ly SS400:1.250x2.500mm	Kg	11,938	-
216	Thép tấm lá dày 3ly SS400:1500x6000mm	Kg	11,029	Tại TPHB
217	Thép tấm lá dày 4ly SS400:1.500x6000mm	Kg	11,029	-
	Thép tấm cán nóng SS400			-
218	5 x 1500 x 6000 mm	Kg	11,029	-
219	6 x 1500 x 6000 mm	Kg	11,029	-
220	8 x 1500 x 6000 mm	Kg	11,029	-
221	10 x 1500 x 6000mm	Kg	11,029	Tại TPHB
222	12 x 2000 x 6000mm	Kg	11,029	-
223	14 x 2000 x 6000 mm	Kg	11,029	-

	Thép góc (Equal Angle)			-
	L=12m, SS540			-
224	L 100 x 100 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
225	L 120 x 120 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	Tại TPHB
226	L 120 x 120 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
227	L 130 x 130 x 9, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
228	L 130 x 130 x 10, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
229	L 130 x 130 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
	Cây dài = 6m (CT38)			-
230	L30x30x3	Kg	11,938	-
231	L40x40x3	Kg	11,484	-
232	L40x40x4	Kg	11,484	-
233	L50x50x4	Kg	11,484	Tại TPHB
234	L50x50x5	Kg	11,484	-
235	L63x63x5	Kg	11,484	-
236	L63x63x6	Kg	11,484	-
237	L70x70x5	Kg	11,484	-
238	L70x70x6	Kg	11,484	-
239	L70x70x7	Kg	11,484	-
240	L75x75x5	Kg	11,484	-
241	L75x75x6	Kg	11,484	Tại TPHB
242	L75x75x7	Kg	11,484	-
243	L80x80x6	Kg	11,484	-
244	L80x80x8	Kg	11,484	-
245	L90x90x6	Kg	11,484	-
246	L100x100x7	Kg	11,484	-
	Cây dài = 9m			-
247	L90x90x7	Kg	11,484	-
248	L75x75x6	Kg	11,484	-
249	L75x75x8	Kg	11,484	-
	Thép hộp vuông+ hình chữ nhật Vinapie)			Tại TPHB
	Cây dài = 6m			-
250	[] 14x14x0,8; TL :1,97kg	Kg	13,756	-

251	[] 14x14x0,9; TL :2,19kg	Kg	13,756	-
252	[] 14x14x1,0; TL :2,41kg	Kg	13,756	Tại TPHB
253	[] 14x14x1,2; TL :2,85kg	Kg	13,756	Tại TPHB
254	[] 16x16x0,8; TL :2,25kg	Kg	13,756	-
255	[] 16x16x0,9; TL :2,52kg	Kg	13,756	-
256	[] 16x16x1,0; TL :2,78kg	Kg	13,756	-
257	[] 16x16x1,2; TL :3,3kg	Kg	13,756	-
258	[] 20x20x0,8; TL :2,85kg	Kg	13,756	-
259	[] 20x20x0,9; TL :3,19kg	Kg	13,756	-
260	[] 20x20x1,0; TL :3,63kg	Kg	13,756	-
261	[] 20x20x1,2; TL :4,19kg	Kg	13,756	Tại TPHB
262	[] 20x20x1,4; TL :4,83kg	Kg	13,756	-
263	[] 20x20x1,5	Kg	13,756	-
264	[] 20x25x1,2	Kg	13,756	-
265	[] 20x25x1,4	Kg	13,756	-
266	[] 20x40x0,8	Kg	13,756	-
267	[] 20x40x0,9	Kg	13,756	-
268	[] 20x40x1	Kg	13,756	-
269	[] 20x40x1,2	Kg	13,756	Tại TPHB
270	[] 20x40x1,5	Kg	13,756	-
271	[] 25x25x0,8, TL :3,59kg	Kg	13,756	-
272	[] 25x25x0,9; TL :4,03kg	Kg	13,756	-
273	[] 25x25x1,0; TL :4,45kg	Kg	13,756	-
274	[] 25x25x1,2; TL :5,3kg	Kg	13,756	-
275	[] 25x25x1,5; TL :6,54kg	Kg	13,756	-
276	[] 25x50x1	Kg	13,756	-
277	[] 25x50x1,4	Kg	13,756	-
278	[] 25x50x1,5	Kg	13,756	-
279	[] 25x50x1,8	Kg	13,756	Tại TPHB
280	[] 30x30x0,9	Kg	13,756	-
281	[] 30x30x1,0	Kg	13,756	-
282	[] 30x30x1,2	Kg	13,756	-
283	[] 30x30x1,5	Kg	13,756	-

284	[] 30x60x1,2	Kg	13,756	-
285	[] 30x60x1,4	Kg	13,756	-
286	[] 30x60x1,5	Kg	13,756	-
287	[] 30x60x1,8	Kg	13,756	-
288	{ } 40x40x1	Kg	13,756	-
289	{ } 40x40x1,2	Kg	13,756	-
290	{ } 40x40x1,4	Kg	13,756	-
291	{ } 40x40x1,5	Kg	13,756	-
292	{ } 40x80x1,4	Kg	13,756	-
293	{ } 40x80x1,5	Kg	13,756	-
294	{ } 40x80x1,8	Kg	13,756	-
295	{ } 40x80x2	Kg	13,756	Tại TPHB
296	{ } 40x100x1,5	Kg	13,756	-
297	{ } 50x50x1,4	Kg	13,756	-
298	{ } 50x50x1,5	Kg	13,756	-
299	{ } 50x50x1,8	Kg	13,756	-
300	{ } 50x50x2,0	Kg	13,756	-
301	{ } 60x60x1,4	Kg	13,756	-
302	{ } 60x60x1,5	Kg	13,756	-
303	{ } 60x60x1,8	Kg	13,756	-
304	{ } 60x60x2,0	Kg	13,756	-
305	{ } 60x60x2,5	Kg	13,756	-
306	{ } 60x120x2,5	Kg	13,756	-
307	{ } 90x90x2,0	Kg	13,756	Tại TPHB
308	{ } 90x90x2,5	Kg	13,756	-
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			-
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.			-
309	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	153,636	-
310	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,47mm	m2	156,364	Tại TP HB
311	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,45mm	m2	154,545	-
312	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,47mm	m2	157,273	-
313	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,45mm	m2	150,909	-

314	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,47mm	m2	153,636	-
	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550			-
315	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,42 mm	m2	145,455	-
316	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,45 mm	m2	148,182	-
317	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,42 mm	m2	146,364	-
318	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,45 mm	m2	149,091	-
319	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,42mm	m2	142,727	-
320	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,45 mm	m2	145,455	-
321	Tôn ADTILE(6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G300)	m2	155,455	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm,mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn POLYESTER.			
322	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm . G550	m2	191,818	Tại TP HB
323	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm G550		195,455	-
324	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m2	174,545	-
325	Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm G340	m3	178,182	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 lớp tôn, G340-G550.			
326	AR-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	291,818	-
327	AR-EPS - 0,45/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	302,727	-
328	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	305,455	-
329	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	315,455	-
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 mặt tôn, G340.			
330	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	245,455	-
331	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	256,364	-
332	AP-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	266,364	-
333	AP-EPS - 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	275,455	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150.			
334	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	236,364	-
335	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	232,727	-
336	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	239,091	-
337	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	235,455	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100.			
338	Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	225,455	-

339	Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	221,818	-
340	Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	227,273	-
341	Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	223,636	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)			
342	Khô 300mm dày 0,47mm	m	44,545	-
343	Khô 400mm dày 0,47mm	m	58,182	-
344	Khô 600mm dày 0,47mm	m	85,455	-
345	Khô 300mm dày 0,45mm	m	43,636	-
346	Khô 400mm dày 0,45mm	m	57,273	-
347	Khô 600mm dày 0,45mm	m	82,727	-
348	Khô 300mm dày 0,42mm	m	41,818	-
349	Khô 400mm dày 0,42mm	m	55,455	-
350	Khô 600mm dày 0,42mm	m	80,909	-
	Tấm lợp kim loại SUNTEK			Tại TP HB
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550.			
351	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,35mm	m2	86,364	-
352	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,40mm	m2	93,636	-
353	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	98,182	-
354	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,35mm	m2	86,364	-
355	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,40mm	m2	93,636	-
356	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,45mm	m2	98,182	-
357	Tôn EK106(5sóng) dày 0,35mm	m2	85,455	-
358	Tôn EK106(5sóng) dày 0,40mm	m2	91,818	-
359	Tôn EK106(5sóng) dày 0,45mm	m2	96,364	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER.			
360	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	136,364	-
361	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340	m2	124,545	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z50.			
362	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	179,091	-
363	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	186,364	-
364	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	190,909	-
365	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	176,364	-

366	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	182,727	-
367	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	187,273	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/250.			
368	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	172,727	-
369	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	180,000	-
370	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	184,545	-
371	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	170,000	-
372	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	176,364	-
373	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	180,909	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước AUSTNAM)			
374	Khô 300mm dày 0,45mm	m	43,636	-
375	Khô 400mm dày 0,45mm	m	57,273	-
376	Khô 600mm dày 0,42mm	m	82,727	-
377	Khô 300mm dày 0,42mm	m	41,818	-
378	Khô 400mm dày 0,42mm	m	55,455	-
379	Khô 600mm dày 0,45mm	m	82,727	-
380	Khô 300mm dày 0,45mm (loại SUNTEK)	m	30,909	-
381	Khô 400mm dày 0,4mm (loại SUNTEK)	m	39,091	-
382	Khô 600mm dày 0,4mm (loại SUNTEK)	m	56,364	-
	Vật liệu phụ			
383	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9,000	-
384	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	1,800	-
385	Vít sắt dài 45 mm	Chiếc	1,500	-
386	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1,000	-
387	Vít sắt đai dài 20mm	Chiếc	600	-
388	Keo Silicone	ống	48,000	-
	Công ty TNHH Nhà nước MTV Cơ điện Trần Phú			-
	Dây điện dân dụng bọc pvc chất lượng cao			-
	Dây đơn bọc pvc			-
	Dây đơn 1 sợi			-
389	VCm 1	m	2,204	-
390	VCm 1,5	m	3,388	-
391	VCm 2,5	m	5,307	-

392	VCm 4	m	8,245	
393	VCm 6	m	12,166	
	Dây đơn 7 sợi		-	
394	VCm 1	m	2,378	
395	VCm 1,5	m	3,645	
396	VCm 2,5	m	5,739	
397	VCm 4	m	9,062	
398	VCm 6	m	13,066	
399	VCm 10	m	22,661	
	Dây đơn nhiều sợi		-	
400	VCm 0,3	m	753	
401	VCm 0,5	m	1,295	
402	VCm 0,7	m	1,671	
403	VCm 0,75	m	1,763	
404	VCm 1	m	2,341	
405	VCm 1,5	m	3,535	
406	VCm 2,5	m	5,674	
407	VCm 4	m	8,888	
408	VCm 6	m	12,900	
409	VCm 10	m	23,157	
410	VCm 16	m	36,039	
411	VCm 25	m	54,705	
	Dây đôi mềm nhiều sợi		-	
	Dây tròn		-	
412	VCm 0,7	m	4,848	
413	VCm 1	m	6,886	
414	VCm 1,5	m	9,044	
415	VCm 2,5	m	14,875	
	Dây dẹt		-	
416	VCm 0,5	m	3,067	
417	VCm 0,7	m	3,939	
418	VCm 1	m	5,564	
419	VCm 1,5	m	7,630	

420	VCm 2,5	m	12,496	
421	VCm 4	m	19,190	
422	VCm 6	m	28,611	
	Dây dính cách		-	
423	VCm 1	m	5,739	
424	VCm 1,5	m	8,458	
425	VCm 2,5	m	15,407	
426	VCm 4	m	19,309	
427	VCm 6	m	27,803	
	Dây súp		-	
428	VCm 0,3	m	1,818	
429	VCm 0,5	m	3,012	
430	VCm 0,7	m	3,572	
	Dây 3 ruột tròn, dẹt		-	
431	VCm 0,5	m	5,399	
432	VCm 0,7	m	6,216	
433	VCm 1	m	8,668	
434	VCm 1,5	m	8,668	
435	VCm 2,5	m	12,983	
	Dây 4 ruột tròn		-	
436	VCm 1,5	m	16,399	
437	VCm 2,5	m	25,121	
	Cáp đồng bọc Cu/PVC-0,6/1KV		-	
438	Dây cáp 1x16 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	32,532	
439	Dây cáp 1x25 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	50,096	
440	Dây cáp 1x35 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	70,700	
441	Dây cáp 1x50 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	99,162	TPHB
442	Dây cáp 1x70 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	136,017	
443	Dây cáp 1x95 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	186,830	
444	Dây cáp 1x120 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	234,396	
445	Dây cáp 1x150 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	290,747	
446	Dây cáp 1x185 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	361,639	
447	Dây cáp 1x240 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	462,481	

448	Dây cáp 1x300 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	587,302	
449	Dây cáp 1x400 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	798,121	
	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		-	
450	Dây cáp 1x16 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	34,966	
451	Dây cáp 1x25 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	52,459	
452	Dây cáp 1x35 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	72,781	
453	Dây cáp 1x50 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	101,505	TPHB
454	Dây cáp 1x70 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	138,774	
455	Dây cáp 1x95 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	189,945	
456	Dây cáp 1x120 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	237,984	
457	Dây cáp 1x150 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	295,068	
458	Dây cáp 1x185 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	366,544	
459	Dây cáp 1x240 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	468,129	
460	Dây cáp 1x300 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	594,297	
461	Dây cáp 1x400 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	806,915	
	Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		-	
462	Cáp ngầm 2x6 (7/1,04)	m	38,279	
463	Cáp ngầm 2x10 (7/1,35)	m	56,358	
464	Cáp ngầm 2x16 (7/1,70)	m	82,618	
465	Cáp ngầm 2x25 (7/2,13)	m	123,119	
466	Cáp ngầm 2x35 (7/2,51)	m	163,614	
467	Cáp ngầm 2x50 (7/3)	m	227,130	
468	Cáp ngầm 2x70 (19/2,13)	m	305,514	
469	Cáp ngầm 2x95 (19/2,51)	m	415,329	
470	Cáp ngầm 3x4 (7/0,85)	m	42,016	
471	Cáp ngầm 3x6 (7/1,04)	m	52,116	
472	Cáp ngầm 3x10 (7/1,35)	m	78,376	
473	Cáp ngầm 3x16 (7/1,70)	m	115,676	
474	Cáp ngầm 3x25 (7/2,13)	m	174,267	
475	Cáp ngầm 3x35 (7/2,5)	m	234,768	
476	Cáp ngầm 3x50 (19/1,8)	m	327,078	
477	Cáp ngầm 3x70 (19/2,13)	m	441,982	
478	Cáp ngầm 3x95 (19/2,5)	m	604,406	

479	Cáp ngầm 3x120 (19/2,8)	m	747,893	
480	Cáp ngầm 3x150 (37/2,25)	m	938,774	
481	Cáp ngầm 3x185 (37/2,5)	m	1,163,122	
482	Cáp ngầm 3 x 6 + 1 x 4	m	61,206	
483	Cáp ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	91,405	
484	Cáp ngầm 3 x 16 + 1 x 10	m	136,552	
485	Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x 10	m	195,875	
486	Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x 16	m	208,638	
487	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x 16	m	268,002	
488	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x 25	m	287,961	
489	Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x 25	m	377,353	
490	Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x 35	m	398,095	
491	Cáp ngầm 3 x 70 + 1 x 35	m	520,639	
492	Cáp ngầm 3 x 70 + 1 x 50	m	550,599	
493	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 50	m	713,324	
494	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 70	m	754,907	
495	Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 70	m	899,395	
496	Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 95	m	955,006	
497	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 95	m	1,147,390	
498	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 120	m	1,188,773	
499	Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 95	m	1,375,546	
500	Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 120	m	1,421,938	
501	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 120	m	1,739,973	
502	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 150	m	1,805,003	
503	Cáp ngầm 3 x 300 + 1 x 150	m	2,331,153	
504	Cáp ngầm 4x4 (7/0,85)	m	50,500	
505	Cáp ngầm 4x6 (7/1,04)	m	70,902	
506	Cáp ngầm 4x10 (7/1,35)	m	103,302	
507	Cáp ngầm 4x16 (7/1,70)	m	150,626	
508	Cáp ngầm 4x25 (7/2,13)	m	226,648	
509	Cáp ngầm 4x35 (7/2,5)	m	311,530	
510	Cáp ngầm 4x50 (19/1,8)	m	434,831	
511	Cáp ngầm 4x70 (19/2,13)	m	588,068	

512	Cáp ngầm 4x95 (19/2,5)	m	804,374	
513	Cáp ngầm 4x120 (19/2,8)	m	995,206	
514	Cáp ngầm 4x150 (37/2,25)	m	1,261,087	
515	Cáp ngầm 4x185 (37/2,5)	m	1,561,289	
516	Cáp ngầm 4x240 (37/2,84)	m	1,986,339	
	Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC 0,6-1KV			
517	2 x 4 (7/0,85)	m	21,308	
518	2 x 6 (7/1,1)	m	30,396	
519	2 x 10 (7/1,35)	m	48,909	
520	2 x 16 (7/1,70)	m	74,307	
521	2 x 25 (7/2,13)	m	113,524	
522	3 x 4 (7/0,85)	m	31,416	
523	3 x 6 (7/1,1)	m	44,115	
524	3 x 10 (7/1,35)	m	69,727	
525	3 x 16 (7/1,70)	m	105,242	
526	3x 25 (7/2,13)	m	162,873	
527	3x 35 (7/2,51)	m	220,698	
528	3 x 50 (7/3)	m	311,399	
529	3 x 70 (19/2,13)	m	423,708	
530	3x 95(19/2,51)	m	583,101	
531	3x120(19/2,8)	m	723,550	
532	3 x 4 + 1x2,5	m	37,842	
533	3 x 6 + 1x4	m	52,836	
534	3 x 10 + 1x6	m	82,620	
535	3 x 16 + 1x10	m	125,543	
536	3 x 25 + 1x10	m	182,508	
537	3 x 25 + 1x16	m	194,568	
538	3 x 35 + 1x16	m	252,858	
539	3 x 35 + 1x25	m	269,742	
540	3 x 50 + 1x25	m	353,660	
541	3 x 50 + 1x35	m	375,066	
542	3 x 70 + 1x35	m	491,646	
543	3 x 70 + 1x50	m	520,389	

544	3 x 95 + 1x50	m	674,678	
545	3 x 95 + 1x70	m	715,941	
546	3 x 120 + 1x70	m	855,659	
547	3 x 120 + 1x95	m	908,317	
548	3 x 150 + 1x95	m	1,094,574	
549	3 x 150 + 1x120	m	1,140,812	
550	3 x 185 + 1x95	m	1,311,919	
551	3 x 185 + 1x120	m	1,358,311	
552	3 x 240 + 1x120	m	1,667,228	
553	3 x 240 + 1x150	m	1,725,644	
554	3 x 300 + 1x150	m	2,134,260	
555	4 x 300 + 1x185	m	2,160,112	
556	4 x 4 (7 /0,85)	m	40,188	
557	4 x 6 (7 /1,04)	m	60,282	
558	4 x 10 (7 /1,35)	m	91,188	
559	4 x 16 (7 /1,70)	m	136,873	
560	4 x 25 (7 /2,13)	m	213,462	
561	4 x 35 (7 /2,5)	m	290,948	
562	4 x 50 (7 /3)	m	411,548	
563	4 x 70 (19 /2,13)	m	559,875	
564	4 x 95 (19 /02,51)	m	771,106	
565	4 x 120 (19 /2,8)	m	957,263	
566	4 x 150 (37 /2,25)	m	1,205,405	
567	4 x 185(37 /2,51)	m	1,497,278	
568	4 x 240 (37 /2,84)	m	1,910,715	
569	5 x 300 (37 /2,84)	m	2,236,891	
	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình			
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)		-	
570	CV 1x16 (7/1,71)	m	35,167	TPHB
571	CV 1x25 (7/2,14)	m	54,725	-
572	CV 1x35 (7/2,52)	m	76,761	-
573	CV 1x50 (19/1,83)	m	109,127	-
574	CV 1x70 (19/2,14)	m	147,907	-

575	CV 1x95 (19/2,52)	m	207,268	
576	CV 1x120 (37/2,02)	m	259,023	
577	CV 1x150 (37/2,26)	m	322,195	
578	CV 1x185 (37/2,52)	m	403,276	
579	CV 1x240 (37/2,87)	m	520,334	
580	CV 1x300 (37/3,18)	m	651,511	
	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)		-	
581	CXV 1x10 (7/1,36)	m	23,998	TPHB
582	CXV 1x16 (7/1,71)	m	36,544	-
583	CXV 1x25 (7/2,14)	m	56,277	-
584	CXV 1x35 (7/2,52)	m	78,363	-
585	CXV 1x50 (19/1,83)	m	110,279	
586	CXV 1x70 (19/2,14)	m	151,003	
587	CXV 1x95 (19/2,52)	m	209,773	
588	CXV 1x120 (37/2,02)	m	262,545	
589	CXV 1x150 (37/2,26)	m	326,582	
590	CXV 1x185 (37/2,52)	m	409,099	
591	CXV 1x240 (37/2,87)	m	525,689	
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)		-	
592	ABC 2x16 (7/1,71)	m	14,673	TPHB
593	ABC 2x25 (7/2,16)	m	20,353	
594	ABC 2x35(7/2,53)	m	23,688	
595	ABC 2x50 (7/2,99)	m	32,686	
596	ABC 2x70 (19/2,16)	m	44,861	
597	ABC 2x95 (19/2,53)	m	59,764	
598	ABC 2x120 (19/2,84)	m	73,035	
599	ABC 2x150 (19/3,17)	m	88,666	
600	ABC 2x185 (37/2,54)	m	111,172	
601	ABC 2x240 (37/2,89)	m	140,245	
	Đèn chiếu sáng công cộng NIKKON nhập khẩu MALAYSIA (Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh)			
602	Đèn S419-70 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,196,900	TPHB
603	Đèn S419-150 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,560,500	TPHB

604	Đèn S419-150 công suất 100W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,928,600	-
605	Đèn S419-150 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,992,500	-
606	Đèn S419-250 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,313,800	-
607	Đèn S419-250 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,870,000	-
608	Đèn S419-400 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	4,301,100	-
	Đèn pha			-
609	Đèn S1501 70W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,354,400	-
610	Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,541,600	-
611	Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,917,800	-
612	Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	3,137,400	-
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON			
613	Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	70,000,000	-
614	Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	74,000,000	-
615	Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia	cái	86,000,000	-
	Công ty CP thương mại VIGLACERA			
	Xí bột			
616	Bột trẻ em (xà 1 nhấn, nắp BTE)	Bộ	1,780,000	
617	Bột V177(xà tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	1,430,000	
618	Bột VT18M (xà 2 nhấn, nắp rơi thường)	Bộ	1,720,000	
619	Bột V166 (xà 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	1,750,000	TPHB
620	Bột VT34 (xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	1,920,000	
621	Bột V188 (xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	1,950,000	
622	Bột V1107 (xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,320,000	
623	Bột BL5(Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,260,000	
624	Bột C109 (Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,325,000	
625	Bột V38 (Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,440,000	
626	Bột V199 (Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	5,060,000	
627	Bột kết âm đặt sàn V50, V56(Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	9,500,000	
	Chậu rửa			
628	Chậu VTL2, VTL3, V11T (Bao bì)	Bộ	370,000	
629	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	330,000	TPHB
630	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Bộ	770,000	
	Chậu dương bàn đá CD19(Nano Nung, bao bì)	Bộ	1,150,000	

631	Chậu + chân treo tường VI5(bao bì)	Bộ	840,000	
632	Chậu + chân treo tường VI50 (Nano nung, bao bì)	Bộ	1,560,000	
633	Chậu + chân treo tường VI51 (Nano nung, bao bì)	Bộ	1,600,000	
634	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bao bì)	Bộ	1,220,000	TPHB
635	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Bộ	2,170,000	
636	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Bộ	2,310,000	
	Tiểu nam, tiểu nữ			
637	Tiểu nam treo tường TT1	Bộ	370,000	
638	Tiểu nam treo tường TV5, TT5	Bộ	975,000	
639	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung)	Bộ	1,580,000	
640	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung)	Bộ	4,800,000	TPHB
641	Tiểu nữ VB3,VB5	Bộ	800,000	
642	Tiểu nữ VB50,VB51.	Bộ	1,500,000	
643	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	1,145,000	
	Sen vòi và phụ kiện			
644	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Bộ	4,310,000	
645	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG101	Bộ	710,000	
646	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Bộ	890,000	
647	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Bộ	1,270,000	
648	Sen tắm một đường lạnh VG508	Bộ	485,000	TPHB
649	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	1,160,000	
650	Vòi tiểu nữ VG700	Bộ	820,000	
651	Si phon lật 2 VGSP4	Bộ	320,000	TPHB
652	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	285,000	
653	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	320,000	
654	Bộ giỏ đỡ chậu ấm thộp mạ	Bộ	175,000	
655	Bộ giỏ đỡ chậu ấm Inox	Bộ	225,000	
	Sơn JOTUN các loại			
	Sơn lót chống kiềm.			TPHB
656	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)	kg	56,341	
657	Sơn lót cao cấp nội thất, (Majetic Primer)	kg	66,773	
650	Sơn lót cao cấp ngoại thất (Jotashield Primer 07)	kg	74,864	
	Sơn phủ ngoại thất.			TPHB

658	Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)	kg	51,477	
659	Sơn phủ cao cấp (Jotashield Etrene)	kg	176,482	
	Sơn phủ nội thất.			TPHB
660	Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)	kg	33,715	
661	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	144,000	
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại.			TPHB
662	Sơn lót Gardex (Gardex primer)	kg	118,182	
663	Dung môi pha sơn (Gardex thinner)	kg	90,909	
664	Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)	kg	126,364	
665	Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield	kg	157,333	
	Bột trét và sơn gai .			TPHB
666	Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)	kg	7,045	
667	Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (Jotun Putty Exterior)	kg	9,773	
668	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)	kg	59,927	
	Sơn màu các loại			
669	Sơn đỏ Alkyd ĐB	kg	54,864	TPHB
670	Sơn xanh lá cây Alkyd ĐB-26	kg	58,364	
671	Sơn xanh lam Alkyd ĐB-01	kg	53,409	
672	Sơn đen Alkyd-01	kg	47,364	
673	Sơn vàng Alkyd ĐB-03 ĐE	kg	70,364	
674	Sơn chống rỉ sắt Alkyd	kg	39,864	TPHB
675	Sơn trắng Alkyd	kg	52,864	
676	Sơn vàng Alkyd ĐB-03	kg	63,964	
677	Hắc ín	kg	22,727	
678	Rẻ lau	kg	9,091	
	Sơn DURGO các loại			
	Bột bả DURGO.			
679	Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.	kg	5,600	TPHB
680	Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.	kg	5,800	TPHB
	Các sản phẩm sơn lót DURGO			
681	Sơn lót trong nhà DURGO	kg	52,000	TPHB
682	Sơn lót ngoài nhà DURGO	kg	65,000	-
683	Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO	kg	75,000	-

	Sơn phủ trong nhà DURGO			
684	Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	38,000	-
685	Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.	kg	53,800	-
686	Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.	kg	65,900	-
687	Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.	kg	85,000	-
688	Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.	kg	120,000	-
	Sơn phủ ngoài nhà DURGO			
689	Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	52,000	-
690	Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.	kg	65,400	-
691	Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.	kg	77,900	-
692	Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.	kg	91,200	-
693	Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.	kg	162,000	-
	Sơn ALKYD DURGO.			
694	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu nâu đỏ.	kg	52,000	-
695	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu đen.	kg	52,000	-
696	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu vàng.	kg	55,000	-
697	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu xám .	kg	55,000	-
698	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO khô nhanh.	kg	65,000	-
699	Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.	kg	75,000	-
700	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.	kg	78,000	-
701	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh	kg	95,000	-
	Sơn AVP PAINT các loại			
	Sơn trong nhà AVP PAINT			
702	Sơn trong nhà che phủ hiệu quả (Gemmany-EU).	kg	35,000	TPHB
703	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	40,000	TPHB
704	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	65,300	-
705	Sơn siêu bóng trong nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	145,000	-
	Sơn ngoài nhà AVP PAINT			
706	Sơn ngoại thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	58,000	TPHB
707	Sơn siêu bóng ngoài nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	165,000	-
	Sơn lót AVP PAINT			
708	Sơn lót chống kiềm trong nhà (Gemmany-EU).	kg	55,000	TPHB
709	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	72,000	-

710	Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	74,000	-
	Sơn chống thấm cao cấp AVP PAINT			
711	Sơn chống thấm đa năng (Gemmany-EU).	kg	95,000	TPHB
	Bột bả AVP PAINT			
712	Bột bả trong nhà và ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	5,900	-
713	Bột bả chống thấm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	9,000	-
	Sơn JYKA các loại			
	Sơn ngoại thất.			TPHB
714	Sơn JYKA 9IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống thấm.	kg	220,926	-
715	Sơn JYKA NANO, siêu bóng cao cấp.	kg	203,773	-
716	Sơn JYKA Satin - sơn bóng cao cấp.	kg	133,424	-
717	Sơn JYKA 5 IN1.	kg	68,695	-
	Sơn nội thất.			TPHB
718	Sơn JYKA 8IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống phai màu.	kg	177,015	-
719	Sơn JYKA 7 IN 1 siêu bóng.	kg	162,950	-
720	Sơn JYKA 6 IN1 - sơn bóng cao cấp.	kg	120,255	-
721	Sơn JYKA lau chùi hiệu quả.	kg	71,592	-
722	Sơn JYKA 5 IN 1 siêu trắng.	kg	53,129	-
	Sơn lót kiềm ngoại thất.			-
723	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất.	kg	104,762	-
724	Sơn lót chống kiềm JYKA ngoại thất.	kg	82,645	-
	Sơn lót kiềm nội thất.			-
725	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất.	kg	86,364	-
726	Sơn lót JYKA nội thất.	kg	68,182	-
727	Sơn giả đá cao cấp JKA-BS GOLD.	kg	117,965	-
728	Bột trét tường ngoại thất JKKA cao cấp chống thấm 3IN1.	kg	10,205	-
729	Chống thấm chọn xi măng đa năng.	kg	94,372	-
	Công ty Nhựa Tiền phong			
	Ống nhựa u PVC dán keo (theo tiêu chuẩn ISO 4422: 1996-TCVN 6151-2002, hệ số an toàn C=2,5)			
	Ống thoát nước uPVC			
730	D = 21 , dày 1	m	5,525	Thành phố Hòa Bình
731	D = 27 , dày 1	m	6,835	Thành phố Hòa Bình

732	D = 34 , dày 1	m	8,895	
733	D = 42 , dày 1,2	m	13,203	-
734	D = 48 , dày 1,4	m	15,544	-
735	D = 60 , dày 1,4	m	20,131	-
736	D = 75 , dày 1,5	m	28,310	-
737	D = 90 , dày 1,5	m	34,551	
738	D = 110 , dày 1,9	m	52,155	
	Ống Class 0			
739	D = 21 , dày 1,2	m	6,742	
740	D = 27 , dày 1,3	m	8,615	
741	D = 34 , dày 1,3	m	10,487	
742	D = 42 , dày 1,5	m	14,888	Thành phố Hòa Bình
743	D = 48 , dày 1,6	m	18,165	
744	D = 60 , dày 1,5	m	24,158	
745	D = 75 , dày 1,9	m	33,054	
746	D = 90 , dày 1,8	m	39,515	
747	D = 110 , dày 2,2	m	58,991	
748	D = 125 , dày 2,5	m	72,568	
749	D = 140 , dày 2,8	m	90,359	
750	D = 160 , dày 3,2	m	120,604	
751	D = 200 , dày 3,9	m	181,186	
	Ống Class 1			
752	D = 21 , dày 1,5	m	7,304	
753	D = 27 , dày 1,6	m	10,113	
754	D = 34 , dày 1,7	m	12,735	
755	D = 42 , dày 1,7	m	17,416	Thành phố Hòa Bình
756	D = 48 , dày 1,9	m	20,694	
757	D = 60 , dày 1,8	m	29,402	
758	D = 75 , dày 2,2	m	37,361	
759	D = 90 , dày 2,2	m	46,163	
760	D = 110 , dày 2,7	m	68,729	
761	D = 125 , dày 3,1	m	85,022	
762	D = 140 , dày 4	m	106,277	

763	D = 160 , dày 4	m	140,548	
764	D = 180 , dày 4,4	m	172,291	
765	D = 200 , dày 4,9	m	218,922	
766	D = 225 , dày 5,5	m	266,864	
767	D = 250 , dày 6,2	m	351,043	
768	D = 280 , dày 6,9	m	417,431	
769	D = 315 , dày 7,7	m	523,895	
770	D = 355 , dày 8,7	m	684,482	
771	D = 400 , dày 9,8	m	869,695	
772	D = 450 , dày 11	m	1,099,385	
773	D = 500 , dày 12,3	m	1,388,253	
	Ống Class 2			
774	D = 21 , dày 1,6	m	8,895	
775	D = 27 , dày 2	m	11,236	
776	D = 34 , dày 2	m	15,544	
777	D = 42 , dày 2	m	19,851	Thành phố Hòa Bình
778	D = 48 , dày 2,3	m	23,971	
779	D = 60 , dày 2,3	m	34,271	
780	D = 75 , dày 2,9	m	48,785	
781	D = 90 , dày 2,7	m	53,466	
782	D = 110 , dày 3,2	m	78,280	
783	D = 125 , dày 3,7	m	100,753	
784	D = 140 , dày 4,1	m	125,285	
785	D = 160 , dày 4,7	m	162,272	
786	D = 180 , dày 5,3	m	205,064	
787	D = 200 , dày 5,9	m	254,597	
788	D = 225 , dày 6,6	m	316,397	
789	D = 250 , dày 7,3	m	409,565	
790	D = 280 , dày 8,2	m	491,778	
791	D = 315 , dày 9,2	m	628,581	
792	D = 355 , dày 10,4	m	814,262	
793	D = 400 , dày 11,7	m	1,034,307	
794	D = 450 , dày 13,2	m	1,311,658	

	Ống Class 3			
795	D = 21 , dày 2,4	m	10,487	
796	D = 27 , dày 3	m	15,825	
797	D = 34 , dày 2,6	m	17,791	
798	D = 42 , dày 2,5	m	23,315	
799	D = 48 , dày 2,9	m	29,027	Thành phố Hòa Bình
800	D = 60 , dày 2,9	m	41,387	
801	D = 75 , dày 3,6	m	59,927	
802	D = 90 , dày 3,5	m	70,134	
803	D = 110 , dày 4,2	m	109,648	
804	D = 125 , dày 4,8	m	127,814	
805	D = 140 , dày 5,4	m	167,515	
806	D = 160 , dày 6,2	m	209,839	
807	D = 180 , dày 6,9	m	261,901	
808	D = 200 , dày 7,7	m	324,918	
809	D = 225 , dày 8,6	m	410,783	
810	D = 250 , dày 9,6	m	529,420	
811	D = 280 , dày 10,7	m	631,858	
812	D = 315 , dày 12,1	m	789,635	
813	D = 355 , dày 13,6	m	1,056,593	
814	D = 400 , dày 15,3	m	1,339,094	
815	D = 450 , dày 17,2	m	1,693,601	
	Ống Class 4			
816	D = 34 , dày 3,8	m	26,218	
817	D = 42 , dày 3,2	m	28,934	
818	D = 48 , dày 3,6	m	36,425	
819	D = 60 , dày 3,6	m	51,968	Thành phố Hòa Bình
820	D = 75 , dày 4,5	m	76,033	
821	D = 90 , dày 4,3	m	86,988	
822	D = 110 , dày 5,3	m	131,278	
823	D = 125 , dày 6	m	160,961	
824	D = 140 , dày 6,7	m	205,157	
825	D = 160 , dày 7,7	m	266,302	

826	D = 180 , dày 8,6	m	335,125	
827	D = 200, dày 9,6	m	416,214	
828	D = 225, dày 10,8	m	526,985	
829	D = 250, dày 11,9	m	669,313	
830	D = 280, dày 13,4	m	866,511	
831	D = 315, dày 15	m	1,093,298	
832	D = 355, dày 16,9	m	1,299,298	
833	D = 400, dày 19,1	m	1,654,367	
834	D = 450, dày 21,5	m	2,098,204	
	Ống Class 5			
835	D = 42 , dày 4,7	m	38,765	
836	D = 48 , dày 5,4	m	52,155	
837	D = 60 , dày 4,5	m	62,455	
838	D = 75 , dày 5,6	m	91,764	Thành phố Hòa Bình
839	D = 90 , dày 5,4	m	107,963	
840	D = 110 , dày 6,6	m	162,085	
841	D = 125 , dày 7,4	m	197,385	
842	D = 140 , dày 8,3	m	252,256	
843	D = 160 , dày 9,5	m	326,885	
844	D = 180 , dày 10,7	m	415,184	
845	D = 200, dày 11,9	m	513,034	
846	D = 225, dày 13,4	m	651,335	
847	D = 250, dày 14,8	m	828,869	
848	D = 280, dày 16,6	m	994,699	
849	D = 315, dày 18,7	m	1,259,690	
850	D = 355, dày 21,1	m	1,603,335	
851	D = 400, dày 23,7	m	2,028,164	
	Ống Class 6			
852	D = 60 , dày 7,1	m	91,764	
853	D = 75 , dày 8,4	m	132,495	
854	D = 90 , dày 6,7	m	130,529	
855	D = 110 , dày 8,1	m	196,355	Thành phố Hòa Bình
856	D = 125 , dày 9,2	m	242,144	

857	D = 140 , dày 10,3	m	309,655	
858	D = 160 , dày 11,8	m	401,981	
859	D = 180 , dày 13,3	m	509,382	
860	D = 200, dày 14,7	m	626,708	
861	D = 225, dày 16,6	m	779,055	
862	D = 250, dày 18,4	m	1,011,085	
863	D = 280, dày 20,6	m	1,212,685	
864	D = 315, dày 23,2	m	1,533,389	
865	D = 355, dày 26,1	m	1,953,255	
866	D = 400, dày 29,4	m	2,477,618	
	Ống Class 7			
867	D = 90 , dày 10,1	m	188,490	
868	D = 110 , dày 12,3	m	279,411	
869	D = 125 , dày 14	m	345,799	
870	D = 140 , dày 15,7	m	437,563	Thành phố Hòa Bình
871	D = 160 , dày 17,9	m	569,684	
	Máng điện và ống lọc uPVC			
	Ống lọc uPVC		-	
872	Ống u.PVC D48 Class 0	m	32,117	
873	Ống u.PVC D48 Class 1	m	39,889	
874	Ống u.PVC D48 Class D	m	48,035	-
875	Ống u.PVC D90 x 2,7	m	88,112	-
876	Ống u.PVC D90 x 6	m	163,583	-
	Máng điện (3m/cây)		-	-
877	Ống luồn dây điện D15	m	1,842	-
878	Máng điện 14x8	m	2,747	-
879	Máng điện 18x10	m	4,869	-
880	Máng điện 28x10	m	6,617	Thành phố Hòa Bình
881	Máng điện 40x20	m	9,488	-
882	Máng điện 60x40	m	16,542	-
883	Máng điện 100x40	m	29,058	-
	Ống nhựa HDPE - PE 80 (TP)		-	-
	PN 16			-

884	D = 20 dày 2,3	m	9,364	-
885	D = 25 dày 3,0	m	14,139	-
886	D = 32 dày 3,6	m	23,315	-
887	D = 40 dày 4,5	m	35,675	Thành phố Hòa Bình
888	D = 50 dày 5,6	m	55,152	-
889	D = 63 dày 7,1	m	87,831	-
890	D = 75 dày 8,4	m	124,443	-
891	D = 90 dày 10,1	m	178,658	-
892	D = 110 , dày 12,3	m	270,422	-
893	D = 125 , dày 14	m	346,642	-
894	D = 140 , dày 15,7	m	433,162	-
895	D = 160 , dày 17,9	m	568,373	-
896	D = 180 , dày 20,1	m	718,378	
897	D = 200, dày 22,4	m	893,572	
898	D = 225, dày 25,2	m	1,105,377	
899	D = 250, dày 27,9	m	1,365,405	
900	D = 280, dày 31,3	m	1,710,549	
901	D = 315, dày 35,2	m	2,176,109	
902	D = 355, dày 39,7	m	2,762,366	
903	D = 400, dày 44,7	m	3,514,360	
904	D = 450, dày 50,3	m	4,440,236	
905	D = 500, dày 55,8	m	5,502,354	
	PN 12,5			
906	D = 20 dày 1,9	m	7,772	
907	D = 25 dày 2,3	m	11,798	
908	D = 32 dày 3	m	19,476	
909	D = 40 dày 3,7	m	30,057	Thành phố Hòa Bình
910	D = 50 dày 4,6	m	46,537	-
911	D = 63 dày 5,8	m	73,973	-
912	D = 75 dày 6,8	m	103,468	-
913	D = 90 dày 8,2	m	148,882	-
914	D = 110 , dày 10	m	222,761	-
915	D = 125 , dày 11,4	m	289,898	-

916	D=140 , dày 12,7	m	357,597	-
917	D=160 , dày 14,6	m	470,055	-
918	D=180 , dày 16,4	m	596,183	-
919	D = 200, dày 18,2	m	735,514	-
920	D = 225, dày 20,5	m	919,977	-
921	D = 250, dày 22,7	m	1,150,416	-
922	D = 280, dày 25,4	m	1,441,719	-
923	D = 315, dày 28,6	m	1,802,032	-
924	D = 355, dày 32,2	m	2,286,600	-
925	D = 400, dày 36,3	m	2,901,978	-
926	D = 450, dày 40,9	m	3,667,736	-
927	D = 500, dày 45,4	m	4,562,713	-
	PN 10			
928	D = 25 dày 1,9	m	10,113	-
929	D = 32 dày 2,4	m	16,199	-
930	D = 40 dày 3	m	25,001	-
931	D = 50 dày 3,7	m	38,485	Thành phố Hòa Bình
932	D = 63 dày 4,7	m	61,425	-
933	D = 75 dày 5,6	m	87,831	-
934	D = 90 dày 6,7	m	124,443	-
935	D=110 , dày 8,1	m	188,022	-
936	D=125 , dày 9,2	m	239,896	-
937	D=140 , dày 10,3	m	294,018	-
938	D=160 , dày 11,8	m	392,336	-
939	D=180 , dày 13,3	m	496,085	-
940	D = 200, dày 14,7	m	617,438	-
941	D = 225, dày 16,6	m	762,668	-
942	D = 250, dày 18,4	m	943,105	-
943	D = 280, dày 20,6	m	1,183,002	-
944	D = 315, dày 23,2	m	1,496,684	-
945	D = 355, dày 26,1	m	1,900,163	-
946	D = 400, dày 29,4	m	2,415,912	-
947	D = 450, dày 33,1	m	3,059,100	-

948	D = 500, dày 36,8	m	3,793,584	
	PN 8			
949	D = 32 dày 1,9	m	13,858	
950	D = 40 dày 2,4	m	20,694	
951	D = 50 dày 3	m	32,211	
952	D = 63 dày 3,8	m	51,219	Thành phố Hòa Bình
953	D = 75 dày 4,5	m	72,475	-
954	D = 90 dày 5,4	m	104,966	-
955	D = 110, dày 6,6	m	150,099	-
956	D = 125, dày 7,4	m	195,045	-
957	D = 140, dày 8,3	m	244,578	-
958	D = 160, dày 9,5	m	319,019	-
959	D = 180, dày 10,7	m	404,603	
960	D = 200, dày 11,9	m	502,734	
961	D = 225, dày 13,4	m	634,761	
962	D = 250, dày 14,8	m	780,085	
963	D = 280, dày 16,6	m	979,343	
964	D = 315, dày 18,7	m	1,239,652	
965	D = 355, dày 21,1	m	1,562,416	
966	D = 400, dày 23,7	m	1,995,204	
967	D = 450, dày 26,7	m	2,509,080	
968	D = 500, dày 29,7	m	3,117,904	
	PN 6			
969	D = 40 dày 1,9	m	17,135	
970	D = 50 dày 2,4	m	26,593	
971	D = 63 dày 3	m	41,106	
972	D = 75 dày 3,5	m	58,429	Thành phố Hòa Bình
973	D = 90 dày 4,3	m	94,011	-
974	D = 110, dày 5,3	m	123,975	-
975	D = 125, dày 6	m	159,744	-
976	D = 140, dày 6,7	m	198,509	-
977	D = 160, dày 7,7	m	260,871	-
978	D = 180, dày 8,6	m	328,102	

979	D = 200, dày 9,6	m	407,693	
980	D = 225, dày 10,8	m	514,064	
981	D = 250, dày 11,9	m	628,955	
982	D = 280, dày 13,4	m	791,508	
983	D = 315, dày 15	m	994,886	
984	D = 355, dày 16,9	m	1,272,705	
985	D = 400, dày 19,1	m	1,603,616	
986	D = 450, dày 21,5	m	2,046,891	
987	D = 500, dày 23,9	m	2,503,743	
	Phụ tùng PVC nóng			
	Đầu nối thẳng nóng (PN 5)			
988	D 21	Cái	1,124	
989	D 27	Cái	1,405	
990	D 34	Cái	1,591	
991	D 42	Cái	2,809	
992	D 48	Cái	3,559	
993	D 60	Cái	6,086	
994	D 76	Cái	8,427	
995	D 90	Cái	11,236	
996	D 110	Cái	14,139	
997	D 125	Cái	23,971	
998	D 140	Cái	27,341	
999	D 160	Cái	40,919	
1000	D 180	Cái	68,729	
1001	D 200	Cái	79,310	
1002	D 225	Cái	127,159	
1003	D 250	Cái	138,956	
1004	D 315	Cái	266,864	
1005	D 280	Cái	243,455	
1006	D 355	Cái	510,411	
1007	D 400	Cái	779,804	
1008	D 450	Cái	949,754	
	Phụ tùng PVC phun nóng PL			

	Nối góc 45 độ phun NPL			
1009	D 200	Cái	415,559	
1010	D 250	Cái	766,507	
1011	D 315	Cái	1,385,163	
	Nối góc 90 độ phun NPL			
1012	D 90	Cái	6,273	
1013	D 110	Cái	103,561	
1014	D 160	Cái	380,070	
1015	D 200	Cái	507,884	
1016	D 250	Cái	997,321	
	Ba chạc 90 độ phun NPKL			
1017	D 160	Cái	369,395	
1018	D 200	Cái	646,279	
	Nối CB phun NPL			
1019	D 160-110	Cái	170,886	
1020	D 200-90	Cái	263,119	
1021	D 200-110	Cái	276,976	
1022	D 250-110	Cái	475,579	
1023	D 250-160	Cái	494,025	
1024	D 315-200	Cái	868,196	
1025	D 315-250	Cái	923,441	
	Ba chạc 45 độ PVC phun NPL			
1026	D 160-125	Cái	387,841	
	Phụ tùng ép phun u PVC (TP)			
	Đầu nối thẳng ép phun u PVC			
1027	PN 10			
1028	D 21	Cái	1,124	
1029	D 27	Cái	1,405	
1030	D 34	Cái	1,591	Tại TPHB
1031	D 48	Cái	3,559	
	Đầu nối ren trong phun			
	PN 10			
1032	D 21	Cái	1,124	-

1033	D 27	Cái	1,311	-
1034	D 34	Cái	2,341	-
1035	D 42	Cái	3,277	-
1036	D 48	Cái	4,682	-
1037	D 60	Cái	7,397	-
1038	D 75	Cái	13,484	-
	Đầu nối ren ngoài phun			-
	PN 10			
1039	D 21	Cái	1,124	-
1040	D 27	Cái	1,311	-
1041	D 34	Cái	2,341	-
1042	D 42	Cái	3,277	-
1043	D 48	Cái	4,682	-
1044	D 60	Cái	7,491	-
1045	D 75	Cái	8,521	-
	Đầu nối ren trong đồng PN 16			
1046	D 21 x 1/2	Cái	9,457	
1047	D 27 x3/4	Cái	25,836	
1048	D 34 x 1	Cái	49,583	
1049	D 42x 1 1/4	Cái	148,377	
1050	D 48x1 1/2	Cái	235,952	
1051	D 60x2	Cái	336,583	
	Đầu nối CB phun		-	-
	PN 10			
1052	D 27-21	Cái	1,124	-
1053	D 34-21	Cái	1,498	-
1054	D 34-27	Cái	2,154	
1055	D 42-21	Cái	2,154	-
1056	D 42-27	Cái	2,341	
1057	D 42-34	Cái	2,529	
1058	D 48-21	Cái	2,996	-
1059	D 48-27	Cái	3,184	
1060	D 48-34	Cái	3,277	-

1061	D 48-42	Cái	3,371	-
1062	D60 - 42	Cái	5,805	-
1063	D75 - 34	Cái	9,832	-
1064	D90 - 42	Cái	15,450	-
1065	D90 - 60	Cái	17,323	-
1066	D 110-48	Cái	25,563	-
1067	D 110-60	Cái	27,155	
1068	D 110-75	Cái	28,091	
1069	D 110-90	Cái	30,339	
1070	D200 - 160	Cái	164,051	-
	PN 6			
1071	D 110-48	Cái	16,949	-
1072	D 110-60	Cái	17,791	-
1073	D 110-75	Cái	17,978	-
1074	D 110-90	Cái	18,353	
1075	D 140-110	Cái	40,357	
	PN 7			
1076	D 90-34	Cái	10,768	-
1077	D 90-42	Cái	11,705	-
1078	D 90-48	Cái	11,705	-
1079	D 90-60	Cái	12,173	
1080	D 90-75	Cái	13,109	
1081	D 110-34	Cái	17,604	
1082	D 110-42	Cái	17,791	
	PN 8			
1083	D 60-21	Cái	4,214	-
1084	D 60-27	Cái	5,056	-
1085	D 60-34	Cái	5,056	-
1086	D 60-48	Cái	5,431	-
1087	D 75-42	Cái	8,053	-
1088	D 75-48	Cái	8,053	-
1089	D 75-60	Cái	8,427	-
1090	D 160-90	Cái	81,651	-

1091	D 200-110	Cái	153,376	-
	Ba chạc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1092	D 21	Cái	1,779	-
1093	D 27	Cái	2,996	-
1094	D 34	Cái	4,120	-
1095	D 42	Cái	5,899	Thành phố Hòa Bình
1096	D 48,	Cái	8,802	-
1097	D 60	Cái	21,068	-
1098	D 90	Cái	56,181	-
1099	D 110	Cái	76,781	-
1100	D 125	Cái	115,173	-
	PN 6			
1101	D 110	Cái	55,245	
1102	D 140	Cái	147,945	-
1103	D 160	Cái	157,309	-
	PN 8			
1104	D 60	Cái	13,859	
1105	D 75	Cái	23,596	
1106	D 200	Cái	420,615	-
	PN 16			
1107	D 21	Cái	3,277	
1108	D 27	Cái	4,214	
1109	D 34	Cái	7,397	
1110	D 42	Cái	12,360	
1111	D 48	Cái	17,697	
1112	D 60	Cái	27,435	
	Ba chạc 45 độ phun		-	-
	PN 8			
1113	D 34	Cái	4,869	-
1114	D 42	Cái	6,555	-
1115	D 60	Cái	17,135	-
1116	D 75	Cái	32,866	Thành phố Hòa Bình

1117	D 90	Cái	40,264	-
1118	D 110	Cái	60,864	-
1119	D 125	Cái	119,855	-
	PN 10			
1120	D 140	Cái	194,764	-
1121	D 160	Cái	276,227	-
	Nối góc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1122	D 21	Cái	1,217	-
1123	D 27	Cái	1,779	-
1124	D 34	Cái	2,809	-
1125	D 42	Cái	4,495	Thành phố Hòa Bình
1126	D 48	Cái	7,116	-
1127	D 60	Cái	14,326	-
1128	D 75	Cái	25,750	-
1129	D 90	Cái	33,521	-
1130	D 90, PN 10	Cái	39,327	-
1131	D 110	Cái	60,864	-
1132	D 200	Cái	329,600	-
	PN 16			
1133	D 21	Cái	2,529	-
1134	D 27	Cái	3,090	-
1135	D 34	Cái	6,086	-
1136	D 42	Cái	9,551	Thành phố Hòa Bình
1137	D 48	Cái	12,921	-
1138	D 60	Cái	20,787	-
	PN 8			
1139	D 60	Cái	10,487	Thành phố Hòa Bình
1140	D 75	Cái	18,540	-
1141	D 125	Cái	72,194	-
	PN 6			
1142	D 110	Cái	39,046	Thành phố Hòa Bình
1143	D 140	Cái	99,255	-

1144	D 200	Cái	245,421	-
	Nối góc 45 độ phun		-	-
	PN 10			
1145	D 21	Cái	1,217	-
1146	D 27	Cái	1,498	-
1147	D 34	Cái	2,154	-
1148	D 42	Cái	3,371	Thành phố Hòa Bình
1149	D 48	Cái	5,431	-
1150	D 60	Cái	12,360	-
1151	D 75	Cái	20,413	-
1152	D 90	Cái	27,904	-
1153	D 110	Cái	52,436	-
1154	D 200	Cái	248,136	-
	PN 16			
1155	D 34	Cái	4,681	
1156	D 42	Cái	8,240	
1157	D60	Cái	16,480	
	PN 8			
1158	D 60	Cái	8,895	-
1159	D 75	Cái	15,356	-
1160	D 140	Cái	67,419	-
1161	D 160	Cái	103,000	-
	PN 6			
1162	D 110	Cái	67,419	-
1163	D 200	Cái	171,729	-
	PN 12,5			
1164	D 75 dày	Cái	23,596	-
1165	D 90 dày	Cái	29,964	-
1166	D 110 dày	Cái	56,181	-
1167	D 125 dày	Cái	73,036	-
1168	D 140 dày	Cái	89,891	
1169	D 160 dày	Cái	134,836	
	Nối góc ren trong PN 10			

1170	D 21x1/2	Cái	1,966	
1171	D 27x3/4	Cái	2,529	
	Nối góc ren ngoài PN 10			
1172	D 21x1/2	Cái	1,685	
1173	D 27x3/4	Cái	2,809	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc phun PN 10			
1174	D 90-75	Cái	39,327	
1175	D 110-75	Cái	54,309	
1176	D 110-90	Cái	57,586	
1177	D 125-75	Cái	77,719	
1178	D 125-110	Cái	97,850	
1179	D 140-90	Cái	123,600	
1180	D 140-110	Cái	130,904	
1181	D 160-110	Cái	239,709	
	Ba chạc ren đồng			
1182	D 21x1/2	Cái	12,079	
1183	D 27x3/4	Cái	16,949	
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
	PN 10			
1184	D 27 - 21	Cái	2,341	-
1185	D 34 - 21	Cái	2,996	-
1186	D 42 - 21	Cái	4,026	-
1187	D 48 - 21	Cái	6,461	Thành phố Hòa Bình
1188	D 34 - 27	Cái	3,277	-
1189	D 42 - 27	Cái	4,588	-
1190	D 48 - 27	Cái	6,648	-
1191	D 48 - 34	Cái	7,116	-
1192	D 48 - 42	Cái	8,989	
1193	D 90-48	Cái	33,521	
1194	D 110-48	Cái	51,406	
1195	D 110-60	Cái	60,583	
	PN 8			
1196	D 60-27	Cái	9,176	-

1197	D 60-34	Cái	10,113	-
1198	D 60-48	Cái	11,705	-
1199	D75 - 27	Cái	14,795	-
1200	D 75 - 34	Cái	15,356	-
1201	D 75-42	Cái	16,480	-
1202	D 75 - 48	Cái	18,540	-
1203	D 75-60	Cái	20,787	-
	PN 6			
1204	D110-75	Cái	39,234	-
	Ba chạc cong		-	-
1205	D 90, PN 10	Cái	61,894	-
1206	D 90 mỏng	Cái	37,829	-
1207	D 110, PN 10	Cái	122,289	-
1208	D 110 mỏng	Cái	62,924	Thành phố Hòa Bình
	Tứ chạc cong			
1209	D 90	Cái	48,597	
1210	D 110	Cái	84,179	
	Nối thẳng ren ngoài PN16		-	-
1211	D 21	Cái	1,685	Thành phố Hòa Bình
1212	D 27	Cái	2,247	-
1213	D 34	Cái	3,465	-
1214	D 42	Cái	5,618	Thành phố Hòa Bình
1215	D 48	Cái	6,742	-
1216	D 60	Cái	11,892	-
	Nối thẳng ren trong đồng PN16		-	-
1217	D 21	Cái	10,300	-
1218	D 27	Cái	14,045	-
1219	D 34	Cái	18,915	-
1220	D 42	Cái	36,144	Thành phố Hòa Bình
1221	D 48	Cái	45,975	-
1222	D 60	Cái	54,777	-
	Nối góc ren trong đồng PN16		-	-
1223	D 21	Cái	9,551	-

1224	D 27	Cái	16,011	-
1225	D 34	Cái	23,221	-
	Nối góc 90 độ u.PVC PN16		-	Thành phố Hòa Bình
1226	D 21	Cái	2,435	-
1227	D 27	Cái	2,903	-
1228	D 34	Cái	5,805	-
1229	D 42	Cái	9,083	Thành phố Hòa Bình
1230	D 48	Cái	12,266	-
1231	D 60	Cái	19,757	-
	Ba chạc 90 độ u.PVC PN16		-	-
1232	D 21	Cái	3,090	-
1233	D 27	Cái	4,026	-
1234	D 34	Cái	7,023	-
1235	D 42	Cái	11,798	Thành phố Hòa Bình
1236	D 48	Cái	16,855	-
1237	D 60	Cái	26,125	-
	Nối thẳng phun		-	-
	PN16			
1238	D 21	Cái	1,685	-
1239	D 27	Cái	2,247	-
1240	D 34	Cái	4,307	-
1241	D 42	Cái	7,865	Thành phố Hòa Bình
1242	D 48	Cái	8,521	-
1243	D 60	Cái	13,296	-
	Bạc CB ép phun		-	-
	PN 16			-
1244	27-21	Cái	2,435	-
1245	34-21	Cái	1,873	-
1246	34-27	Cái	2,060	-
1247	42-21	Cái	3,090	-
1248	42-27	Cái	3,090	-
1249	42-34	Cái	2,435	-
1250	48-21	Cái	4,495	-

1251	48-27	Cái	4,495	-
1252	18-34	Cái	5,525	-
1253	48-42	Cái	5,525	-
1254	60-21	Cái	7,679	-
1255	60-27	Cái	7,679	-
1256	60-34	Cái	8,334	-
1257	60-42	Cái	8,521	-
1258	60-48	Cái	7,023	-
	PN 10			-
1259	D 75-34	Cái	7,865	-
1260	D 75-42	Cái	7,865	-
1261	D 75-48	Cái	7,865	-
1262	D 75-60	Cái	7,865	-
1263	D 90-42	Cái	11,985	-
1264	D 90-48	Cái	12,641	-
1265	D 90-60	Cái	13,671	-
1266	D 90-75	Cái	12,173	-
1267	D 110-34	Cái	21,255	-
1268	D 110-42	Cái	21,349	-
1269	D 110-48	Cái	23,784	-
1270	D 110-60	Cái	24,814	-
1271	D 110-75	Cái	26,499	-
1272	D 110-90	Cái	27,904	-
1273	D 125-75	Cái	38,110	-
1274	D 125-90	Cái	38,110	-
1275	D 125-110	Cái	38,110	-
1276	D 140-75	Cái	33,054	-
1277	D 140-90	Cái	43,729	-
1278	D 140-110	Cái	43,729	-
1279	D 160-90	Cái	65,545	-
1280	D 160-110	Cái	72,006	-
	PN 8			-
1281	D 90-34	Cái	11,891	-

1282	D 160-110	Cái	56,181	-
	PN 11			-
1283	D 200-110	Cái	127,907	-
	Phụ tùng phun khác			
	Đầu bịt phun		-	-
	PN 16			
1284	D 21 PN16	Cái	936	-
1285	D 27 PN16	Cái	1,311	-
1286	D 34 PN16	Cái	2,341	-
1287	D 42 PN16	Cái	3,745	Thành phố Hòa Bình
	PN 10			
1288	D 42 PN10	Cái	1,873	
1289	D 48 PN10(Đầu tròn)	Cái	2,809	-
1290	D 60 PN10	Cái	8,427	-
1291	D 75 PN10	Cái	11,236	-
1292	D 90 PN10	Cái	18,821	-
1293	D 110 PN10	Cái	28,091	
	PN 6			
1294	D 48 Đầu nhọn	Cái	2,809	
1295	D 140	Cái	24,345	
	Đầu bịt ngoài hàn, PN5			
1296	D 42	Cái	1,217	
1297	D 48	Cái	1,685	
1298	SD 60	Cái	2,621	
1299	D 76	Cái	4,214	
1300	D 90	Cái	5,899	
1301	D 110	Cái	10,487	
1302	D 125	Cái	15,169	
1303	D 140	Cái	24,345	
1304	D 160	Cái	31,087	
1305	D 180	Cái	42,324	
1306	D 200	Cái	57,680	
1307	D 225	Cái	81,276	

1308	D 250	Cái	111,240	
1309	D 280	Cái	153,939	
1310	D 315	Cái	214,240	
1311	D 355	Cái	314,993	
1312	D 400	Cái	445,335	
1313	D 450	Cái	631,484	
1314	D 500	Cái	868,945	
	Đầu bịt ren			
1315	D 21	Cái	469	
1316	D 27	Cái	936	
1317	D34	Cái	1,499	
	Đệm ray nhựa mềm			
1318	200x130x4,5	Cái	9,083	
	Van cầu		-	-
1319	D 21	Cái	23,409	-
1320	D 27	Cái	31,836	-
1321	D 34	Cái	44,103	-
	Van hút bom			
1322	D 27	Cái	7,304	
	Chụp lọc nước		-	Thành phố Hòa Bình
1323	Số 1(không đế)	Cái	20,319	-
1324	Số 1 (Phần Lan)	Cái	26,967	-
1325	Thân chụp lọc nước số 1(P.Lan)	Cái	20,319	
	Phễu chắn rác		-	-
1326	D 48	Cái	13,765	Thành phố Hòa Bình
1327	D 60	Cái	28,746	-
1328	D 90	Cái	34,551	-
	Phễu thu nước			
1329	D 75	Cái	18,259	
1330	D 110	Cái	29,964	
	Bích PVC phun (PN 10)		-	Thành phố Hòa Bình
1331	D 60	Cái	70,789	-
1332	D 75	Cái	98,974	-

1333	D 90	Cái	98,693	-
1334	D 110	Cái	133,151	Thành phố Hòa Bình
1335	D 140	Cái	226,506	-
1336	D 160	Cái	317,427	-
1337	D 200	Cái	554,701	-
1338	D 200 Nóng PL	Cái	417,337	-
1339	D 250	Cái	776,620	-
	Syphon		-	-
1340	D 42	Cái	10,487	-
1341	D 48	Cái	15,356	-
1342	D 60	Cái	24,814	-
1343	D 75	Cái	47,286	Thành phố Hòa Bình
1344	D 90	Cái	64,047	-
1345	D 110	Cái	94,666	-
	Đầu bịt xả thông tắc		-	-
1346	D 60	Cái	9,364	-
1347	D 75	Cái	13,577	-
1348	D 90	Cái	19,757	-
1349	D 110	Cái	26,218	Thành phố Hòa Bình
1350	D 125	Cái	37,455	-
1351	D 140	Cái	49,627	-
1352	D 160	Cái	66,481	-
	Khớp nối bê tông		-	-
1353	Khớp nối bê tông	m	58,149	-
	Nắp bể phốt		-	-
1354	Nắp bể phốt	Cái	32,024	-
	Zoăng cao su và keo dán PVC		-	-
	Zoăng cao su		-	-
1355	D 63	Cái	6,274	Thành phố Hòa Bình
1356	D 75	Cái	11,799	-
1357	D 90	Cái	14,326	Thành phố Hòa Bình
1358	D 110	Cái	18,165	-
1359	D 125	Cái	22,191	-

1360	D 140	Cái	24,720	-
1361	D 160	Cái	33,896	-
1362	D 180	Cái	42,230	-
1363	D 200	Cái	42,699	-
1364	D 225	Cái	56,556	-
1365	D 250	Cái	67,886	-
1366	D 280	Cái	97,101	-
1367	D 315	Cái	127,159	-
1368	D 355	Cái	171,355	-
1369	D 400	Cái	240,551	-
1370	D 450	Cái	379,134	-
1371	D 500	Cái	472,676	-
	Keo dán PVC		-	-
1372	Keo PVC 15 Gr	Tuýp	2,903	-
1373	Keo PVC 30 Gr	Tuýp	4,307	-
1374	Keo PVC 50 Gr	Tuýp	6,742	-
1375	Keo 1 kg	Kg	121,540	Thành phố Hòa Bình
	Phụ tùng ép phun HDPE(Tiền Phong)			-
	Đầu nối thẳng			-
1376	D 20	Bộ	17,510	-
1377	D 25	Bộ	26,056	-
1378	D 32	Bộ	33,753	Thành phố Hòa Bình
1379	D 40	Bộ	50,166	Thành phố Hòa Bình
1380	D 50	Bộ	65,262	-
1381	D 63	Bộ	85,958	-
1382	D 75	Bộ	137,422	-
1383	D 90	Bộ	237,717	-
	Nối góc 90 độ			-
1384	D 20	Bộ	21,724	-
1385	D 25	Bộ	24,666	-
1386	D 32	Bộ	33,753	-
1387	D 40	Bộ	53,689	Thành phố Hòa Bình
1388	D 50	Bộ	69,546	-

1389	D 63	Bộ	116,651	-
1390	D 75	Bộ	161,253	-
1391	D 90	Bộ	271,598	-
	Ba chạc 90 độ			-
1392	D 20	Bộ	22,099	-
1393	D 25	Bộ	31,342	-
1394	D 32	Bộ	36,349	-
1395	D 40	Bộ	70,936	Thành phố Hòa Bình
1396	D 50	Bộ	113,684	-
1397	D 63	Bộ	136,309	-
1398	D 75	Bộ	216,054	-
1399	D 90	Bộ	399,317	-
	Đầu nối bằng bích			-
1400	D 40	Cái	14,280	-
1401	D 50	Cái	20,493	-
1402	D 63	Cái	25,871	-
1403	D 75	Cái	40,336	Thành phố Hòa Bình
1404	D 90	Cái	60,829	-
	Khâu nối			-
1405	D 20 x (1/2", 3/4")	Bộ	12,240	-
1406	D 25 x (3/4" , 1")	Bộ	14,187	-
1407	D 32 x 1"	Bộ	17,247	-
1408	40 x 1 1/4"	Bộ	30,229	Thành phố Hòa Bình
1409	40/1 1/2"	Bộ	28,467	-
1410	D 50 x 1 1/2"	Bộ	35,607	-
1411	D 50 x 2"	Bộ	53,689	-
1412	D 63 x 2"	Bộ	62,591	-
1413	D 63 x 2 1/2"	Bộ	60,365	-
1414	D 75 x 2 1/2"	Bộ	94,025	-
1415	D 90x3"	Bộ	151,133	-
	Khâu nối ren trong			-
1416	D 20 - 1/2"	Bộ	10,861	
1417	D 25 - 3/4"	Bộ	14,744	

	Đầu nối CB			
1418	D 32 - 25	Bộ	35,700	Thành phố Hòa Bình
1419	D 40 - 20	Bộ	36,720	
1420	D 40 - 25	Bộ	38,389	
1421	D 40 - 32	Bộ	43,675	Thành phố Hòa Bình
1422	D 50 - 25	Bộ	44,880	
1423	D 50 - 32	Bộ	46,085	-
1424	D 50 - 40	Bộ	57,862	-
1425	D 63 - 20	Bộ	61,107	
1426	D 63 - 40	Bộ	79,931	-
1427	D 63 - 63	Bộ	80,951	-
1428	D 90-60	Bộ	178,407	-
	Nối CB dán			-
1429	Đa năng 90-20	Cái	7,210	-
1430	D 90 - 75 - 63	Cái	32,176	-
1431	D 125 - 110 - 90	Cái	84,753	
1432	D 160 - 140 - 125	Cái	132,322	Thành phố Hòa Bình
1433	D 200 - 180 - 160	Cái	180,355	-
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
1434	D 25 - 20	Cái	39,873	-
1435	D 32 - 25	Cái	54,802	-
1436	D 40 - 20	Cái	64,909	
1437	D 40 - 32	Cái	66,578	Thành phố Hòa Bình
1438	D 50 - 25	Cái	79,004	-
1439	D 50 - 40	Cái	97,549	-
1440	D 63 - 25	Cái	112,293	-
1441	D 63 - 32	Cái	113,962	
1442	D 63 - 40	Cái	119,154	
1443	D 63 - 50	Cái	119,456	
1444	D 75 - 63	Cái	212,695	-
	Đại khởi thủy		-	-
1445	D 32 x (1/2", 3/4")	Bộ	21,513	-
1446	D 40 x (1/2", 3/4")	Bộ	31,620	-

1447	D 50 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	38,574	-
1448	D 63 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	54,802	Thành phố Hòa Bình
1449	D 63 x 1 1/4"	Bộ	57,584	-
1450	D 75 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	68,155	-
1451	D 75 x 1.1/2"	Bộ	72,327	-
1452	D 75 x 2"	Bộ	75,295	-
1453	D 90 x (1/2", 3/4", 1", 1 1/2")	Bộ	81,600	
1454	D 90 x 2"	Bộ	84,567	-
1455	D 110 x (1", 2")	Bộ	121,475	
1456	D 110 x 1 1/2"	Bộ	113,776	
	Đầu bịt PE phun		-	
1457	D 20	Bộ	8,895	-
1458	D 25	Bộ	10,300	
1459	D 32	Bộ	17,340	
1460	D 40	Bộ	30,322	Thành phố Hòa Bình
1461	D 50	Bộ	43,489	-
1462	D 63	Bộ	65,187	-
1463	D 75	Bộ	97,603	-
1464	D 90	Bộ	154,897	-
	Nối góc ren ngoài			-
1465	D 20 x 1/2"	Bộ	12,796	-
1466	D 25 x 3/4"	Bộ	14,466	-
1467	D 40 x 1 1/2"	Bộ	41,264	-
1468	D 50 x 1 1/2"	Bộ	59,253	Thành phố Hòa Bình
1469	D 63 x 2"	Bộ	93,562	-
	Phụ tùng chịu nhiệt PPR (Công ty CP nhựa Tiên phong).			-
	Nối thẳng (măng sồng)			
1470	D 20	Cái	2,903	
1471	D 25	Cái	4,869	
1472	D 32	Cái	7,491	Thành phố Hòa Bình
1473	D 40	Cái	11,985	
1474	D 50	Cái	21,327	-
1475	D 63	Cái	42,236	-

1476	D 75	Cái	70,792	-
1477	D 90	Cái	119,822	-
1478	D 110	Cái	192,556	-
	Nối ren trong		-	-
1479	D 20 x 1/2"	Cái	35,236	-
1480	D 25 x 1/2"	Cái	43,118	-
1481	D 25 x 3/4"	Cái	48,126	-
1482	D 32 x 1"	Cái	78,976	Thành phố Hòa Bình
1483	D 40 x 1 1/4"	Cái	190,645	-
1484	D 50 x 1 1/2"	Cái	252,980	-
1485	D 63 x 2"	Cái	511,875	-
1486	D 75 x 2 1/4"	Cái	731,640	-
1487	D 75 x 2 1/2"	Cái	726,615	-
1488	D 90 x 3"	Cái	1,467,300	-
1489	D 90 x 3 1/2"	Cái	1,467,300	-
	Nối ren ngoài		-	-
1490	D 20 x 1/2"	Cái	44,508	-
1491	D 25 x 1/2"	Cái	51,464	-
1492	D 25 x 3/4"	Cái	61,031	-
1493	D 32 x 1"	Cái	91,800	Thành phố Hòa Bình
1494	D 40 x 1 1/4"	Cái	267,054	-
1495	D 50 x 1 1/2"	Cái	330,546	-
1496	D 63 x 2"	Cái	560,090	-
1497	D 75 x 2 1/2"	Cái	854,250	-
1498	D 75 x 2 1/4"	Cái	895,364	-
1499	D 90 x 3 1/2"	Cái	1,726,773	-
1500	D 110 x 4"	Cái	2,905,364	-
1501	D 110 x 4 1/2"	Cái	2,905,364	-
	Nối góc 90 độ		-	-
1502	D 20	Cái	5,431	-
1503	D 25	Cái	7,210	-
1504	D 32	Cái	12,641	-
1505	D 40	Cái	20,600	Thành phố Hòa Bình

1506	D 50	Cái	35,793	-
1507	D 63	Cái	107,670	-
1508	D 75	Cái	140,554	-
1509	D 90	Cái	216,797	-
1510	D 110	Cái	397,670	-
	Nối góc 90 độ ren trong		-	-
1511	D 20 x 1/2"	Cái	39,224	-
1512	D 25 x 1/2"	Cái	44,509	-
1513	D 25 x 3/4"	Cái	59,994	-
1514	D 32 x 1"	Cái	110,809	Thành phố Hòa Bình
	Nối góc 90 độ ren ngoài		-	-
1515	D 20 x 1/2"	Cái	55,173	-
1516	D 25 x 1/2"	Cái	61,304	-
1517	D 25 x 3/4"	Cái	73,718	-
1518	D 32 x 1"	Cái	117,393	Thành phố Hòa Bình
1519	D 40 x 1"	Cái	-	-
	Ba chạc 90 độ			-
1520	D 20	Cái	6,367	-
1521	D 25	Cái	9,831	-
1522	D 32	Cái	16,199	-
1523	D 40	Cái	25,281	Thành phố Hòa Bình
1524	D 50	Cái	49,146	-
1525	D 63	Cái	123,327	-
1526	D 75	Cái	185,176	-
1527	D 90	Cái	287,454	-
1528	D110 (phi 16)	Cái	431,182	-
	Ba chạc 90 độ ren trong		-	-
1529	D 20 x 1/2"	Cái	39,502	-
1530	D 25 x 1/2"	Cái	42,284	-
1531	D 25 x 3/4"	Cái	61,664	-
1532	D 32 x 1"	Cái	134,640	Thành phố Hòa Bình
1533	D 50 x 1/2"	Cái	257,090	-
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		-	-

1534	D 20 x 1/2"	Cái	48,682	-
1535	D 25 x 1/2"	Cái	52,854	-
1536	D 25 x 3/4"	Cái	63,982	-
1537	D 32 x 1"	Cái	134,454	Thành phố Hòa Bình
1538	D 50 x 1"	Cái	153,000	-
1539	D 50 x 3/4"	Cái	153,000	-
	Đầu bịt PPR			-
1540	D 20	Cái	2,689	-
1541	D 25	Cái	4,636	-
1542	D 32	Cái	6,018	-
1543	D 40	Cái	9,087	Thành phố Hòa Bình
1544	D 50	Cái	17,154	
	Van PPR			
1545	D 20	Cái	136,132	
1546	D 25	Cái	184,554	
1547	D 32	Cái	212,877	
1548	D 40	Cái	329,823	Thành phố Hòa Bình
1549	D 50	Cái	561,886	
1550	D 63	Cái	776,591	
1551	D 75	Cái	1,243,459	
1552	D 90	Cái	1,558,755	
1553	D 110	Cái	1,178,591	
	Van cửa PPR(mở 100%)			
1554	D 20	Cái	182,727	
1555	D 26	Cái	210,136	
	Đầu nối CB phun PPR			
1556	D 25 - 20	Cái	4,277	
1557	D 32 - 20	Cái	6,201	
1558	D 32 - 25	Cái	6,201	
1559	D 40 - 20	Cái	9,574	Thành phố Hòa Bình
1560	D 40 - 25	Cái	9,574	
1561	D 40 - 32	Cái	9,574	
1562	D 50 - 20	Cái	17,216	

1563	D 50 - 25	Cái	17,216	
1564	D 50 - 32	Cái	17,216	
1565	D 50 - 40	Cái	17,216	
1566	D 63 - 20	Cái	33,340	
1567	D 63 - 25	Cái	33,340	
1568	D 63 - 32	Cái	33,340	
1569	D 63 - 40	Cái	33,340	
1570	D 63 - 50	Cái	33,340	
1571	D 75 - 50	Cái	58,207	
1572	D 75 - 63	Cái	58,207	
1573	D 90 - 63	Cái	94,462	-
1574	D 90 - 75	Cái	94,462	-
1575	D 110 - 75	Cái	167,243	-
1576	D 110 - 90	Cái	167,243	-
	Zắc co ren trong			-
1577	D 20 x 1/2"	Cái	82,438	-
1578	D 25 x 3/4"	Cái	132,082	-
1579	D 32 x 1"	Cái	193,568	-
1580	D 40 x 1 1/4"	Cái	302,786	Thành phố Hòa Bình
1581	D 50 x 1 1/2"	Cái	528,328	
1582	D 63 x 2"	Cái	703,677	
	Zắc co ren ngoài			
1583	D 20 x 1/2"	Cái	87,902	
1584	D 25 x 3/4"	Cái	137,092	
1585	D 32 x 1"	Cái	213,426	
1586	D 40 x 1 1/4"	Cái	319,729	Thành phố Hòa Bình
1587	D 50 x 1 1/2"	Cái	564,308	
1588	D 63 x 2"	Cái	793,402	
	Zắc co nhựa			
1589	D 20	Cái	35,236	
1590	D 25	Cái	51,927	
1591	D 32	Cái	74,646	
1592	D 40	Cái	85,773	Thành phố Hòa Bình

1593	D 50	Cái	128,891	
1594	D 63	Cái	298,582	
	Nối góc 45 độ (PPR)			
1595	D 20	Cái	4,495	
1596	D 25	Cái	7,210	
1597	D 32	Cái	10,861	
1598	D 40	Cái	21,420	Thành phố Hòa Bình
1599	D 50	Cái	40,893	
1600	D 63	Cái	93,654	
1601	D 75	Cái	141,888	
1602	D 90	Cái	169,023	
1603	D 110 (áp suất 16)	Cái	294,282	
	Ba chạc 90 độ CB(PPR)			
1604	25 - 20	Cái	9,831	
1605	32 - 20	Cái	17,154	
1606	32 - 25	Cái	17,154	
1607	40 - 20	Cái	37,740	Thành phố Hòa Bình
1608	40 - 25	Cái	37,740	
1609	40 - 32	Cái	37,740	
1610	50 - 20	Cái	66,300	
1611	50 - 25	Cái	66,300	
1612	75 - 25	Cái	158,020	
1613	63 - 25	Cái	116,558	
1614	50 - 32	Cái	66,300	
1615	63 - 32	Cái	116,558	
1616	75 - 40	Cái	158,020	
1617	75 - 50	Cái	169,864	
1618	90 - 50	Cái	247,910	
1619	75 - 63	Cái	164,278	
1620	90 - 63	Cái	276,818	
1621	90 - 75	Cái	258,109	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR			
	PN 10			

1622	D 20 dày 2,3	m	21,698	
1623	D 25 dày 2,3	m	38,667	
1624	D 32 dày 2,9	m	50,166	Thành phố Hòa Bình
1625	D 40 dày 3,7	m	67,227	
1626	D 50 dày 4,6	m	98,569	
1627	D 63 dày 5,8		155,172	
1628	D 75 dày 6,8	m	215,772	
1629	D 90 dày 8,2	m	314,936	
1630	D 110 dày 10	m	504,082	
1631	D 125 dày 11,4	m	624,364	
1632	D 140 dày 12,7	m	770,354	
1633	D 160 dày 14,6	m	1,046,114	
	PN 16			
1634	D 20 dày 2,8	m	24,109	
1635	D 25 dày 3,5	m	44,509	
1636	D 32 dày 4,4	m	60,273	
1637	D 40 dày 5,5	m	81,600	Thành phố Hòa Bình
1638	D 50 dày 6,9	m	129,818	
1639	D 63 dày 8,6	m	202,000	
1640	D 75 dày 10,3	m	275,454	
1641	D 90 dày 12,3	m	385,636	
1642	D 110 dày 15,1	m	587,636	
1643	D 125 dày 17,1	m	758,318	
1644	D 140 dày 19,2	m	922,773	
1645	D 160 dày 21,9	m	1,279,091	
	PN 20			
1646	D 20 dày 3,4	m	26,798	
1647	D 25 dày 4,2	m	47,013	
1648	D 32 dày 5,4	m	69,174	
1649	D 40 dày 6,7	m	107,100	Thành phố Hòa Bình
1650	D 50 dày 8,3	m	166,446	
1651	D 63 dày 10,5	m	259,846	
1652	D 75 dày 12,5	m	359,928	

1653	D 90 dày 15	m	538,054	
1654	D 110 dày 18,3	m	757,500	
1655	D 125 dày 20,8	m	1,014,136	
1656	D 140 dày 23,3	m	1,288,227	
1657	D 160 dày 26,6	m	1,713,068	
	PN 25			
1658	D 20 dày 4,1	m	29,673	
1659	D 25 dày 5,1	m	49,146	
1660	D 32 dày 6,5	m	76,036	
1661	D 40 dày 8,1	m	116,280	Thành phố Hòa Bình
1662	D 50 dày 10,1	m	185,454	
1663	D 63 dày 12,7	m	289,228	
1664	D 75 dày 15,1	m	408,590	
1665	D 90 dày 18,1	m	587,636	
1666	D 110 dày 22,1	m	872,272	
1667	D 125 dày 25,1	m	1,164,886	
1668	D 140 dày 28,1	m	1,534,909	
1669	D 160 dày 32,2	m	1,988,073	
	Công ty Nhựa Phúc Hà			
	Ống nhựa HDPE-DEKKO			
	PN8			
1670	D = 40 , dày 1,9mm	m	16,636	
1671	D = 50, dày 2,4	m	25,818	Thành phố Hòa Bình
1672	D = 63 , dày 3,0	m	39,909	
1673	D = 75 , dày 3,5	m	56,727	-
1674	D = 90 , dày 4,3	m	91,273	-
1675	D = 110 , dày 5,3	m	120,364	-
1676	D = 125 , dày 6,0	m	155,091	-
1677	D = 140, dày 6,7	m	192,727	-
1678	D = 160 , dày 7,7	m	253,273	-
1679	D = 180, dày 8,6	m	318,545	-
1680	D = 200 , dày 9,6	m	395,818	-
1681	D = 225 , dày 10,8	m	499,091	-

1682	D = 250, dày 11,9	m	610,636	-
1683	D = 280, dày 13,4	m	768,455	-
1684	D = 315, dày 15,0	m	965,909	-
1685	D = 355, dày 16,9	m	1,235,636	-
1686	D = 400, dày 19,1	m	1,556,909	-
	PN10			-
1687	D = 32 , dày 1,9mm	m	13,455	-
1688	D = 40, dày 2,4	m	20,091	-
1689	D = 50 , dày 3,0	m	31,273	Thành phố Hòa Bình
1690	D = 63 , dày 3,8	m	49,727	-
1691	D = 75 , dày 4,5	m	70,364	-
1692	D = 90 , dày 5,4	m	101,909	-
1693	D = 110 , dày 6,6	m	148,182	-
1694	D = 125 , dày 7,4	m	189,364	-
1695	D = 140, dày 8,3	m	237,455	-
1696	D = 160 , dày 9,5	m	309,727	-
1697	D = 180, dày 10,7	m	392,818	-
1698	D = 200 , dày 11,9	m	488,091	-
1699	D = 225 , dày 13,4	m	616,273	-
1700	D = 250, dày 14,8	m	757,364	-
1701	D = 280, dày 16,6	m	950,818	-
1702	D = 315, dày 18,7	m	1,203,545	-
1703	D = 355, dày 21,1	m	1,516,909	-
1704	D = 400, dày 23,7	m	1,937,091	-
	PN12,5			-
1705	D = 25 , dày 1,9mm	m	9,818	Thành phố Hòa Bình
1706	D = 32, dày 2,4	m	15,727	-
1707	D = 40 , dày 3,0	m	24,273	-
1708	D = 50 , dày 3,7	m	37,364	-
1709	D = 63 , dày 4,7	m	59,636	-
1710	D = 75 , dày 5,6	m	85,273	-
1711	D = 90, dày 6,7	m	120,818	-
1712	D = 110, dày 8,1	m	182,545	-

1713	D = 125 , dày 9,2	m	232,909	-
1714	D = 140, dày 10,3	m	290,364	-
1715	D = 160, dày 11,8	m	380,909	-
1716	D =180, dày 13,3	m	481,636	-
1717	D = 200, dày 14,7	m	599,455	-
1718	D = 225, dày 16,6	m	740,455	-
1719	D = 250, dày 18,4	m	915,636	-
1720	D = 280, dày 20,6	m	1,148,545	-
1721	D = 315, dày 23,2	m	1,453,091	-
1722	D = 355, dày 26,1	m	1,844,818	Thành phố Hòa Bình
1723	D = 400, dày 29,4	m	2,345,545	-
	Cút 90			-
1724	D 20	Cái	5,091	-
1725	D 25	Cái	6,636	-
1726	D 32	Cái	11,636	-
1727	D 40	Cái	19,273	-
1728	D 50	Cái	33,455	-
1729	D 63	Cái	102,455	-
1730	D 75	Cái	133,636	-
1731	D 90	Cái	209,636	-
	Chếch 45			-
1732	D 20	Cái	4,182	-
1733	D 25	Cái	6,636	-
1734	D 32	Cái	10,000	-
1735	D 40	Cái	20,000	-
1736	D 50	Cái	38,182	-
1737	D 63	Cái	88,545	Thành phố Hòa Bình
1738	D 75	Cái	134,455	-
1739	D 90	Cái	167,636	-
	Tê			-
1740	D 20	Cái	5,818	-
1741	D 25	Cái	9,091	-
1742	D 32	Cái	15,000	-

1743	D 40	Cái	24,000	-
1744	D 50	Cái	48,000	-
1745	D 63	Cái	115,091	-
1746	D 75	Cái	144,091	-
1747	D 90	Cái	227,636	-
	Máng sông			-
1748	D 20	Cái	2,636	-
1749	D 25	Cái	4,455	-
1750	D 32	Cái	6,909	-
1751	D 40	Cái	11,000	Thành phố Hòa Bình
1752	D 50	Cái	20,182	-
1753	D 63	Cái	42,091	-
1754	D 75	Cái	66,727	-
1755	D 90	Cái	113,000	-
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO 25			-
	Ống nhựa PPR-PN10	m		-
1756	D=20 dày 2.3mm	m	21,273	-
1757	D=25 dày 2.3mm	m	37,818	-
1758	D=32 dày 2.9mm	m	49,182	-
1759	D=40 dày 3.7mm	m	65,909	-
1760	D=50 dày 4.6mm	m	96,636	-
1761	D=63 dày 5.8mm	m	154,091	-
1762	D=75 dày 6.8mm	m	215,182	-
1763	D=90 dày 8.2mm	m	312,182	-
1764	D=110 dày 10.0mm	m	499,273	-
1765	D=125 dày 11.4mm	m	618,182	Thành phố Hòa Bình
1766	D=140 dày 11.7mm	m	763,182	
1767	D=160 dày 14.6mm	m	1,037,273	
1768	D=180 dày 16.4mm	m	1,261,818	
1769	D=200 dày 18.2mm	m	1,570,000	
	Ống nhựa PPR-PN20	m		
1770	D=20 dày 3.4mm	m	26,273	
1771	D=25 dày 4.2mm	m	46,455	

1772	D=32 dày 5.4mm	m	67,818	
1773	D=40 dày 6.7mm	m	105,000	
1774	D=50 dày 8.4mm	m	163,273	
1775	D=63 dày 10.5mm	m	257,727	
1776	D=75 dày 12.5mm	m	365,455	
1777	D=90 dày 15.0mm	m	532,545	
1778	D=110 dày 18.3mm	m	788,455	
1779	D=125 dày 20.8mm	m	1,016,727	
1780	D=140 dày 23.3mm	m	1,282,364	
1781	D=160 dày 26.6mm	m	1,702,545	
1782	D=180 dày 29.0mm	m	2,789,364	
1783	D=200 dày 33.2mm	m	3,465,000	
	Ống nhựa PPR-PN25	m		
1784	D=20 dày 4.0mm	m	30,455	
1785	D=25 dày 5.0mm	m	50,455	Thành phố Hòa Bình
1786	D=32 dày 6.4mm	m	77,545	-
1787	D=40 dày 8.0mm	m	119,818	-
1788	D=50 dày 10.0mm	m	186,182	-
1789	D=63 dày 12.6mm	m	299,455	-
1790	D=75 dày 15.0mm	m	420,818	-
1791	D=90 dày 18.0mm	m	603,273	-
1792	D=110 dày 22.0mm	m	905,636	-
1793	D=125 dày 25.1mm	m	1,217,182	Thành phố Hòa Bình
1794	D=140 dày 28.1mm	m	1,596,364	-
1795	D=160 dày 32.1mm	m	2,076,909	-
	Cút 90°			-
1796	Φ20	cái	5,273	-
1797	Φ25	cái	7,000	-
1798	Φ32	cái	12,182	-
1799	Φ40	cái	20,182	-
1800	Φ50	cái	35,091	Thành phố Hòa Bình
1801	Φ63	cái	107,545	-
1802	Φ75	cái	140,273	-

1803	Φ90	cái	220,182	-
1804	Φ110	cái	397,636	-
	Măng sông			-
1805	Φ20	cái	2,818	-
1806	Φ25	cái	4,727	-
1807	Φ32	cái	7,273	Thành phố Hòa Bình
1808	Φ40	cái	11,636	-
1809	Φ50	cái	21,182	-
1810	Φ63	cái	44,273	-
1811	Φ75	cái	70,091	-
1812	Φ90	cái	118,636	-
1813	Φ110	cái	192,364	-
	Chếch 45			-
1814	Φ20	cái	4,364	Thành phố Hòa Bình
1815	Φ25	cái	7,000	-
1816	Φ32	cái	10,545	-
1817	Φ40	cái	21,000	-
1818	Φ50	cái	40,091	-
1819	Φ63	cái	93,000	-
1820	Φ75	cái	141,182	-
1821	Φ90	cái	176,091	-
1822	Φ110	cái	292,818	Thành phố Hòa Bình
	Tê			-
1823	Φ20	cái	6,182	
1824	Φ25	cái	9,545	Thành phố Hòa Bình
1825	Φ32	cái	15,727	-
1826	Φ40	cái	25,182	-
1827	Φ50	cái	50,364	-
1828	Φ63	cái	120,909	-
1829	Φ75	cái	151,273	-
1830	Φ90	cái	239,091	-
1831	Φ110	cái	422,727	-
	Bồn chứa nước INOX Tân á			-

	Bồn đứng dân dụng			-
1832	Bồn INOX 310 L, D = 760	Bộ	1,690,909	-
1833	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	1,954,545	
1834	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2,318,182	
1835	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3,045,455	-
1836	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3,454,545	-
1837	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	3,818,182	-
1838	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4,681,818	-
1839	Bồn INOX 1500 L, D=980	Bộ	4,681,818	
1840	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6,181,818	Thành phố Hòa Bình
1841	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8,090,909	-
1842	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9,272,727	-
1843	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10,454,545	-
1844	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	11,636,364	-
1845	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13,090,909	-
1846	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	14,545,455	-
1847	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	17,090,909	-
1848	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	43,636,364	-
	Bồn Ngang			-
1849	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	2,090,909	-
1850	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2,454,545	-
1851	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3,227,273	
1852	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3,636,364	
1853	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	4,000,000	-
1854	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4,863,636	-
1855	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6,363,636	-
1856	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8,363,636	-
1857	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9,727,273	
1858	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10,909,091	Thành phố Hòa Bình
1859	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	12,363,636	-
1860	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13,818,182	-
1861	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	15,272,727	-
1862	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	18,000,000	-

1863	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	47,272,727	-
	Chậu rửa INOX Rossi Tân á			-
	Chậu rửa Rossi Eco - chậu kinh tế			-
1864	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	818,182	-
1865	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	909,091	-
1866	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	1,018,182	-
1867	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	881,818	
1868	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	763,636	
1869	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn KT1005x500x180	Bộ	836,364	
1870	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	518,182	
1871	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	581,818	-
1872	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	572,727	-
1873	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	572,727	-
1874	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	354,545	-
	Chậu rửa Rossi EXPORT - Chậu xuất khẩu			Thành phố Hòa Bình
1875	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x200	Bộ	890,909	
1876	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	1,127,273	
1877	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	1,181,818	
1878	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	1,290,909	
1879	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cắt dao KT920x450x230	Bộ	2,000,000	
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á			
	Dòng Gold, ống chân không			
1880	TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060, dung tích 120 lít	Bộ	5,757,273	Thành phố Hòa Bình
1881	TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060, dung tích 140 lít	Bộ	6,272,727	
1882	TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	6,818,182	
1883	TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	7,363,636	
1884	TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	5,818,182	
1885	TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	6,545,455	
1886	TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	7,090,909	
1887	TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	7,636,364	
	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp			
1888	TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	18,954,545	Thành phố Hòa Bình
1889	TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	37,909,091	-

1890	TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	56,909,091	-
1891	TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	75,863,636	-
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình ngang			
1892	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2,454,545	-
1893	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,545,455	-
1894	Bình 30 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,681,818	
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình vuông			
1895	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2,227,273	-
1896	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,318,182	-
1897	Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít	Bộ	2,454,545	
	Bình nước nóng trực tiếp Rossi			
1898	R450	Bộ	2,227,273	-
1899	R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	2,318,182	-
1900	R500P	Bộ	1,818,182	
	Bồn nhựa tân á (bồn đứng)			
1901	TA 300	Bộ	1,018,182	
1902	TA 400	Bộ	1,272,727	
1903	TA 500	Bộ	1,500,000	
1904	TA 700	Bộ	1,909,091	
1905	TA 1000	Bộ	2,454,545	
1906	TA 1500	Bộ	3,727,273	
1907	TA 2000	Bộ	4,818,182	
	Bồn ngang tân á (bồn đứng)			
1908	TA 300	Bộ	1,200,000	
1910	TA 400	Bộ	1,454,545	
1912	TA 500	Bộ	1,681,818	
1914	TA 700	Bộ	2,181,818	
1916	TA 1000	Bộ	3,000,000	
1918	TA 1500	Bộ	4,727,273	
1920	TA 2000	Bộ	6,090,909	
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Cột điện.			-

1921	Cột điện bê tông H6,5A, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,480,886	-
1922	Cột điện bê tông H6,5B, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,629,282	
1923	Cột điện bê tông H6,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,699,718	
1924	Cột điện bê tông H7,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,521,245	
1925	Cột điện bê tông H7,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,807,966	
1926	Cột điện bê tông H7,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,920,195	
1927	Cột điện bê tông H8,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	1,981,689	
1928	Cột điện bê tông H8,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2,199,999	
1929	Cột điện bê tông H8,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2,465,969	
1930	Cột điện bê tông li tâm 7,5A, KT 260x160	Cột	1,918,305	
1931	Cột điện bê tông li tâm 7,5B, KT 260x160	Cột	2,293,165	
1932	Cột điện bê tông li tâm 7,5C, KT 260x160	Cột	2,391,809	
1933	Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 303x160	Cột	2,265,609	
1934	Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 303x160	Cột	2,488,375	
1935	Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 303x160	Cột	2,700,418	
1936	Cột điện bê tông li tâm 10A, KT 323x190	Cột	3,185,847	
1937	Cột điện bê tông li tâm 10B, KT 323x190	Cột	3,356,610	
1938	Cột điện bê tông li tâm 10C, KT 323x190	Cột	3,642,455	
1939	Cột điện bê tông li tâm 10D, KT 323x190	Cột	4,694,409	
1940	Cột điện bê tông li tâm 12A, KT 350x190	Cột	4,843,536	
1941	Cột điện bê tông li tâm 12B, KT 350x190	Cột	5,807,476	
1942	Cột điện bê tông li tâm 12C, KT 350x190	Cột	7,271,068	
1943	Cột điện bê tông li tâm 12D, KT 350x190	Cột	9,366,527	
1944	Cột điện bê tông li tâm 14B(nổi bích) KT 403x190	Cột	13,207,685	
1945	Cột điện bê tông li tâm 14C(nổi bích) KT403x190	Cột	14,215,441	
1946	Cột điện bê tông li tâm 14D(nổi bích) KT403x190	Cột	15,268,550	
1947	Cột điện bê tông li tâm 16B(nổi bích) KT403x190	Cột	13,949,385	
1948	Cột điện bê tông li tâm 16C(nổi bích) KT 403x190	Cột	15,531,445	
1949	Cột điện bê tông li tâm 16D(nổi bích) KT403x190	Cột	17,925,154	
1950	Cột điện bê tông li tâm 18B(nổi bích) KT429x190	Cột	16,357,021	
1951	Cột điện bê tông li tâm 18C(nổi bích) KT429x190	Cột	17,461,021	
1952	Cột điện bê tông li tâm 18D(nổi bích) KT429x190	Cột	20,936,893	

	Công ty cổ phần SLIGHTING Việt Nam			TP Hòa Bình
	Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng.			-
1953	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, ngọn Dn=56).	Cột	2,594,700	-
1954	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3,5mm (đường kính gốc Dg=144, ngọn Dn=56).	Cột	3,579,450	-
1955	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm (đường kính gốc Dg=155, ngọn Dn=56).	Cột	4,104,650	-
1956	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm (đường kính gốc Dg=165, ngọn Dn=56).	Cột	4,564,200	-
1957	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm (đường kính gốc Dg=175, ngọn Dn=56).	Cột	5,352,000	-
	Cột thép tròn cần liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng.		-	-
1958	Cột thép tròn cần, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, ngọn Dn=58).	Cột	2,635,000	-
1959	Cột thép tròn cần, cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=150, ngọn Dn=58).	Cột	3,610,000	-
1960	Cột thép tròn cần, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, ngọn Dn=58).	Cột	4,130,000	-
1961	Cột thép tròn cần, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, ngọn Dn=58).	Cột	5,235,000	-
1962	Cột thép tròn cần, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, ngọn Dn=58).	Cột	5,950,000	-
	Cột thép bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng.			-
1963	Cột thép bát giác mạ kẽm, cao H=6m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm.	Cột	2,440,000	-
1964	Cột thép bát giác mạ kẽm, cao H=7m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm.	Cột	3,125,000	-
1965	Cột thép bát giác mạ kẽm, cao H=8m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm.	Cột	3,935,000	-
1966	Cột thép bát giác mạ kẽm, cao H=9m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm.	Cột	5,235,000	-
1967	Cột thép bát giác mạ kẽm, cao H=10m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm.	Cột	5,755,000	-
1968	Cột thép bát giác mạ kẽm, cao H=11m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm.	Cột	6,470,000	-
	Cần thép mạ nhúng nóng.		-	-
1969	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m.	Cái	910,000	-
1970	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m.	Cái	1,235,000	-
1971	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m.	Cái	1,495,000	-
1972	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m.	Cái	1,105,000	-
1973	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m.	Cái	1,170,000	-

	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng.			-
1974	Đèn trang trí SV1A (KT D=610, H=440)	Cái	2,175,000	-
1975	Đèn trang trí SV1B (KT D=610, H=440)	Cái	2,475,000	-
1976	Đèn trang trí SV1C (KT D=600, H=500)	Cái	2,400,000	-
	Đèn trang trí chiếu sáng nổi đi, sân vườn.			-
1977	Đèn chiếu sáng trang trí SC01(KT: D=170, H=600, fi=120)	Cái	580,000	-
1978	Đèn chiếu sáng trang trí SC02(KT: D=200, H=800, fi=120)	Cái	700,000	-
1979	Đèn chiếu sáng trang trí SC03(KT: D=160, H=300, fi=120)	Cái	940,000	-
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng.			-
1980	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium-SLI-S4(KT: 580x270x200)	Cái	1,885,000	
1981	Đèn 80W Compact - SLI-S12(KT: 525x240x170)	Cái	884,000	
1982	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium-SLI-S4(KT: 930x360x200)	Cái	3,055,000	-
1983	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium-SLI-S4(KT: 930x360x200)	Cái	3,315,000	-
1984	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium-SLI-S4(KT: 930x360x200)	Cái	3,965,000	-
	Phụ kiện chiếu sáng.			-
1985	KM cột M16x340x340x500	Cái	493,000	-
1986	KM cột M16x260x260x500	Cái	493,000	-
1987	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	2,805,000	-
1988	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	Cái	320,000	-
1989	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	Cái	430,000	-
1990	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	Cái	570,000	-
1991	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W /100W SLIGHTING	Cái	442,000	-
1992	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	Cái	204,000	-
1993	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	Cái	221,000	-
1994	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	Cái	306,000	-
1995	Tụ mờ 70-400W SLIGHTING	Cái	127,500	-
1996	Tụ bù 16 MF SLIGHTING	Cái	103,300	-
1997	Tụ bù 20 MF SLIGHTING	Cái	115,500	-
	Tấm lợp Sinh thái Corrugit.			-
1998	Tấm lợp Sinh thái.	m2	131,818	-
1999	Tấm úp nóc Sinh thái.	m	124,545	-
2000	Tấm sườn mái.	m	131,818	-
2001	Mũ vít chống lốc.	cái	273	-